

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra thủy sản

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1030/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra thủy sản;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra thủy sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *gtr*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK (5b).



Nguyễn Thị Hương



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA THỦY SẢN**
(Kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
5	Thiết kế mẫu	Tháng 9/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
6	Chọn địa bàn điều tra và rà soát địa bàn điều tra	Hoàn thành sau thời điểm điều tra 15 ngày	TKT	TKCS
7	Cập nhật bảng kê hộ	Hoàn thành sau thời điểm điều tra 15 ngày	TKT	TKCS
8	Chọn mẫu hộ	Hoàn thành sau thời điểm điều tra 15 ngày	TKT	TKCS
9	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp nhanh kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
10	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương (nếu có)	Tháng 12/2025	Ban ĐTTK	VPC; Ban NLTS
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp địa phương (nếu có)	Tháng 12/2025	TKT	TKCS

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Ban ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; Ban NLTS: Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

² Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
12	Thu thập thông tin phiếu điều tra		TKT	TKCS
12.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	25 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	TKT	TKCS
	- Điều tra tình hình cơ bản	10 ngày từ thời điểm điều tra	TKT	TKCS
	- Chọn hộ mẫu điều tra	05 ngày sau khi hoàn thành điều tra cơ bản	TKT	TKCS
	- Thu thập thông tin hộ mẫu	10 ngày sau khi hoàn thành chọn mẫu	TKT	TKCS
	- Điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác	25 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	TKT	TKCS
12.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày rải đều trong tháng	TKT	TKCS
13	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra		TKT	TKCS
13.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	TKT	TKCS
13.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	TKT	TKCS
14	Xử lý số liệu điều tra		Ban ĐTTK	Ban NLTS, TKT
14.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	Ban ĐTTK	Ban NLTS, TKT
14.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	Ban ĐTTK	Ban NLTS, TKT
15	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	20 ngày sau khi kết thúc xử lý số liệu điều tra	Ban NLTS	TKT

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng

lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Ban NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, tính quyền số suy rộng của cuộc điều tra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Thiết kế mẫu điều tra thủy sản đại diện theo từng hình thức nuôi, phương thức nuôi đối với nuôi trồng thủy sản và theo từng nhóm nghề - công suất đối với khai thác thủy sản biển.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

IV. BẢNG KÊ

1. Bảng kê 01/BK-H: Danh sách hộ nuôi cá tra của thôn mẫu;
2. Bảng kê 02/BK-H: Danh sách hộ nuôi tôm sú của thôn mẫu;
3. Bảng kê 03/BK-H: Danh sách hộ nuôi tôm thẻ chân trắng của thôn mẫu;
4. Bảng kê 04/BK-H: Danh sách hộ nuôi thủy sản trọng điểm của thôn mẫu;
5. Bảng kê 05/BK-H: Danh sách hộ nuôi thủy sản còn lại của thôn mẫu;
6. Bảng kê 06/BK-H: Danh sách hộ nuôi thủy sản lồng/bè của thôn mẫu;
7. Bảng kê 07/BK-H: Danh sách hộ khai thác thủy sản nội địa của thôn mẫu;
8. Bảng kê 08/BK-H: Danh sách hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của thôn mẫu.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS-THON: Phiếu thu thập thông tin tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa của hộ trên địa bàn cấp thôn;
2. Phiếu số 01B-6T/ĐTTS-XA: Phiếu thu thập thông tin tàu thuyền khai thác thủy sản biển và số hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới trên địa bàn xã/phường;
3. Phiếu số 02-6T.N/ĐTTS-DN,HTX: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác;
4. Phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động nuôi cá tra nước ngọt của hộ mẫu;
5. Phiếu số 04-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động nuôi tôm nước lợ của hộ mẫu;
6. Phiếu số 05-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản trọng điểm của hộ mẫu;
7. Phiếu số 06-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động nuôi thủy sản còn lại của hộ mẫu;
8. Phiếu số 07-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm lồng, bè của hộ mẫu;
9. Phiếu số 08-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động nuôi thủy sản còn lại lồng, bè của hộ mẫu;
10. Phiếu số 09-6T.N/ĐTTS-HO: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản và nuôi cá cảnh của hộ trên địa bàn cấp thôn;

11. Phiếu số 10/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin khai thác thủy sản nội địa của hộ mẫu;

12. Phiếu số 11/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của hộ mẫu;

13. Phiếu số 12A-T/ĐTTS: Phiếu thu thập thông tin hoạt động tàu/thuyền khai thác thủy sản biển;

14. Phiếu số 12B-T/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin sản lượng khai thác thủy sản biển.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

VI. BIỂU TỔNG HỢP TRUNG GIAN

1. Biểu 01A/TG-CÁ TRA: Tổng hợp diện tích thu hoạch cá tra của hộ theo hình thức nuôi;

2. Biểu 01B/TG-TÔM SÚ: Tổng hợp diện tích thu hoạch tôm sú của hộ theo hình thức nuôi;

3. Biểu 01C/TG-TÔM THẺ: Tổng hợp diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng của hộ theo hình thức nuôi;

4. Biểu 01D/TG-TSTĐ: Tổng hợp diện tích thu hoạch thủy sản trọng điểm của hộ theo hình thức nuôi;

5. Biểu 01E/TG-TSCL: Tổng hợp diện tích thu hoạch thủy sản còn lại của hộ theo hình thức nuôi;

6. Biểu 01G/TG-TSLB: Tổng hợp diện tích thu hoạch thủy sản trọng điểm của hộ nuôi lồng, bè;

7. Biểu 01H/TG- TSLB: Tổng hợp diện tích thu hoạch thủy sản còn lại của hộ nuôi lồng, bè;

8. Biểu 02/TG-KTB: Tổng hợp số tàu/thuyền của tỉnh theo nghề và nhóm công suất;

9. Biểu 03/TG-KTB: Tổng hợp số tàu/thuyền của tỉnh theo nhóm nghề - công suất.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

VII. CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Danh mục sản phẩm thủy sản;

2. Danh mục nghề, nhóm công suất tàu, thuyền và ngư trường khai thác thủy sản biển.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

Phụ lục I
QUY MÔ MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

A. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

I. Nuôi thủy sản hình thức Ao

1. Chọn mẫu nuôi thủy sản trọng điểm

Ngoài các loại thủy sản trọng điểm: Cá tra, tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Các tỉnh được chọn số lượng loại thủy sản trọng điểm để điều tra như sau:

- Các tỉnh ven biển và Tây Ninh: Được chọn tối đa 06 loại thủy sản trọng điểm (bao gồm cả trọng điểm nước lợ và nước ngọt).
- Các tỉnh còn lại: Được chọn tối đa 03 loại thủy sản trọng điểm;

1.1. Chọn mẫu hộ nuôi cá tra

Thực hiện điều tra mẫu hộ nuôi cá tra đối với các tỉnh có diện tích nuôi cá tra cho thu hoạch trong kỳ điều tra từ 10 ha trở lên.

a) Quy mô mẫu

Mẫu cá tra được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu
- Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng thôn, tổ dân phố mẫu và hộ mẫu của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh) được xác định theo diện tích thu hoạch cá tra trong bảng sau:

(1) Nuôi thâm canh

Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn, tổ dân phố mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)
Từ 500 ha trở lên	10	100
Từ 200 ha đến dưới 500 ha	8	80
Từ 100 ha đến dưới 200 ha	6	60
Dưới 100 ha	3	30

(2) Nuôi bán thâm canh

Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn, tổ dân phố mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)
Từ 500 ha trở lên	10	100
Từ 200 ha đến dưới 500 ha	8	80
Từ 100 ha đến dưới 200 ha	6	60
Dưới 100 ha	3	30

(3) Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến

Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn, tổ dân phố mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)
Từ 1.000 ha trở lên	10	100
Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	8	80
Từ 100 đến dưới 500 ha	5	50
Dưới 100 ha	3	30

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu

Bước 1. Căn cứ vào diện tích thu hoạch cá tra trong Biểu 01A/TG-CÁ TRA của Phụ lục IV, tiến hành lập danh sách các thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch cá tra từ 1 ha trở lên theo từng phương thức nuôi (thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến) lần lượt theo thứ tự danh mục đơn vị hành chính cấp xã của toàn tỉnh như sau:

STT	Tên xã, phường	Tên thôn, TDP	Diện tích thu hoạch cá tra	Diện tích thu hoạch cá tra cộng dồn
A	B	C	1	2
1			D1	D1
2			D2	D1+D2
3			D3	D1+D2+D3
...			...	...
n			Dn	D1+D2+D3+...+Dn

Bước 2. Tính khoảng cách chọn thôn, tổ dân phố mẫu (k):

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu, TDP mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng diện tích thu hoạch cá tra cộng dồn theo phương thức tương ứng của toàn tỉnh (ha)}}{\text{Số thôn mẫu, tổ dân phố mẫu của tỉnh}}$$

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Chọn thôn, tổ dân phố đầu tiên có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị i . Các thôn, tổ dân phố mẫu được chọn tiếp theo là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $i+k$, $i+2k$, $i+3k$,... cho đến khi đủ số đơn vị chọn mẫu cấp I.

Bước 3. Lập danh sách thôn, tổ dân phố mẫu nuôi cá tra

Sau khi chọn được thôn, tổ dân phố mẫu nuôi cá tra theo từng phương thức nuôi: Thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến. Tiến hành lập danh sách thôn, tổ dân phố mẫu nuôi cá tra (chung của các phương thức nuôi) lần lượt theo thứ tự danh mục hành chính. Trường hợp một thôn, tổ dân phố mẫu được chọn thuộc các phương thức nuôi trên thì chỉ lập danh sách một lần đối với thôn, tổ dân phố mẫu nuôi cá tra; trong danh sách có các phương thức nuôi được chọn.

Ví dụ: Thôn A được chọn là thôn mẫu nuôi cá tra thâm canh, và được chọn là thôn mẫu nuôi cá tra quảng canh, quảng canh cải tiến, khi lập danh sách thôn mẫu nuôi cá tra của toàn tỉnh, thôn A chỉ xuất hiện trong danh sách duy nhất một lần.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách các hộ thu hoạch cá tra trong kỳ điều tra của tỉnh theo từng phương thức nuôi tương ứng (thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến)

+ Thống kê cơ sở phụ trách địa bàn có thôn, tổ dân phố mẫu phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn thực hiện lập danh sách các hộ nuôi cá tra cho thu hoạch trong kỳ điều tra theo phương thức nuôi tương ứng của các thôn, tổ dân phố mẫu, sau đó gửi kết quả lập danh sách về Thống kê tỉnh, thành phố để chọn mẫu.

+ Thống kê tỉnh, thành phố tổng hợp danh sách hộ nuôi cá tra cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các thôn, tổ dân phố mẫu chung toàn tỉnh theo phương thức nuôi: thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến theo thứ tự Danh mục hành chính.

Bước 2: Xác định khoảng cách chọn hộ.

$$\begin{array}{l} \text{Khoảng cách chọn} \\ \text{hộ mẫu cá tra theo} \\ \text{phương thức nuôi} \\ (k) \end{array} = \frac{\text{Số hộ nuôi cá tra cho thu hoạch của các thôn, tổ dân} \\ \text{phố mẫu toàn tỉnh theo phương thức nuôi}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ nuôi cá tra cho thu hoạch của các thôn, tổ dân phố mẫu toàn tỉnh. Hộ mẫu tiếp theo là các hộ có số thứ tự bằng với các giá trị (được làm tròn): $i + k; i + 2k; \dots; i + (n-1)k$.

Trong đó: k là khoảng cách chọn hộ; k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy; n là số lượng hộ mẫu của tỉnh.

Ví dụ: Tỉnh A có diện tích thu hoạch cá tra theo phương thức thâm canh 495 ha, số hộ mẫu theo quy định là 80 hộ, tổng số hộ nuôi cá tra theo phương thức thâm canh được lập từ các thôn mẫu của tỉnh là 208 hộ, các hộ mẫu sẽ được chọn như sau:

- Xác định khoảng cách chọn hộ

$$k = \frac{208}{80} = 2,6$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ. Các giá trị để chọn hộ tiếp theo lần lượt như sau:

$$\text{Hộ thứ 2: } 2 + 2,6 = 4,6 \approx 5;$$

$$\text{Hộ thứ 3: } 2 + 5,2 = 7,2 \approx 7;$$

$$\text{Hộ thứ 4: } 2 + 7,8 = 9,8 \approx 10;$$

$$\text{Hộ thứ 5: } 2 + 10,4 = 12,4 \approx 12;$$

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 5; 7, ... trong danh sách hộ.

Lưu ý: Trường hợp tổng số hộ nuôi cá tra cho thu hoạch theo từng phương thức nuôi (thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến) tổng hợp từ các thôn, tổ dân phố mẫu nhỏ hơn cận dưới của số lượng hộ mẫu quy định, thì tiến hành điều tra toàn bộ.

Quy định này áp dụng tương tự đối với chọn mẫu điều tra khác trong phương án điều tra này.

1.2. Chọn mẫu hộ nuôi tôm sú

Áp dụng cho các tỉnh nuôi tôm sú có diện tích nuôi cho thu hoạch trong kỳ điều tra từ 10 ha trở lên. Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi như sau:

a) Quy mô mẫu

Mẫu tôm sú được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu
- Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng mẫu mỗi cấp được quy định cho các tỉnh theo bảng sau:

Nuôi thâm canh, bán thâm canh			Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		
Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)	Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)
Từ 10.000 ha trở lên	12	120	Từ 200.000 ha trở lên	30	300
Từ 2.000 ha đến dưới 10.000 ha	8	80	Từ 100.000 ha đến dưới 200.000 ha	18	180
Từ 500 ha đến dưới 2.000 ha	6	60	Từ 10.000 ha đến dưới 100.000 ha	10	100
Từ 100 ha đến dưới 500 ha	5	50	Từ 2000 ha đến dưới 10.000 ha	6	60
Dưới 100 ha	3	30	Dưới 2.000 ha	3	30

b) Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu theo từng nhóm phương thức nuôi.

- Chọn mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu

Căn cứ vào diện tích thu hoạch tôm sú từ Biểu 01B/TG-TÔM SÚ của Phụ lục IV, tiến hành lập danh sách các thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch tôm sú nuôi thâm canh/bán thâm canh từ 1 ha trở lên; thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch tôm sú nuôi quảng canh/quảng canh cải tiến từ 2 ha trở lên của tỉnh theo Danh mục các đơn vị hành chính (mẫu danh sách giống danh sách thôn, tổ dân phố nuôi cá tra).

Các bước chọn thôn, tổ dân phố mẫu tương tự như chọn thôn, tổ dân phố mẫu cá tra.

Lập danh sách thôn, tổ dân phố mẫu nuôi tôm sú: tương tự như lập danh sách thôn, tổ dân phố mẫu nuôi cá tra.

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Thống kê cơ sở phụ trách địa bàn có thôn, tổ dân phố được chọn phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi tôm sú cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các thôn, tổ dân phố mẫu, gửi danh sách về Thống kê tỉnh, thành phố để tiến hành chọn hộ mẫu.

Thống kê tỉnh, thành phố chọn hộ mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi chung toàn tỉnh. Các hộ được chọn điều tra mẫu là hộ có diện tích thu hoạch tôm sú theo nhóm phương thức nuôi thâm canh, bán thâm canh hoặc quảng canh, quảng canh cải tiến. Các bước chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

1.3. Chọn mẫu hộ nuôi thẻ chân trắng

Áp dụng cho các tỉnh nuôi tôm thẻ chân trắng có diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra từ 10 ha trở lên. Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi như sau:

a) Quy mô mẫu

Mẫu tôm thẻ chân trắng được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu
- Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng mẫu mỗi cấp được quy định cho các tỉnh theo bảng sau:

Nuôi siêu thâm canh		Nuôi thâm canh, bán thâm canh			Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		
Thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)	Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)	Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)
2-5	10-30	Từ 10.000 ha trở lên	15	150	Từ 500 ha trở lên	5	50
		Từ 3.000 ha đến dưới 10.000 ha	10	100	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	3	30
		Từ 1000 ha đến dưới 3.000 ha	8	80	Dưới 100 ha	2	20
		Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	5	50			
		Dưới 500 ha	3	30			

b) Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu các cấp theo từng nhóm phương thức nuôi.

- Chọn mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu.

Căn cứ vào diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng từ Biểu 01C/TG-TÔM THẺ của Phụ lục IV, tiến hành lập danh sách các thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng nuôi thâm canh/bán thâm canh từ 1 ha trở lên; thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng nuôi quảng canh/quảng canh cải tiến từ 2 ha trở lên; thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng nuôi siêu thâm canh

của tỉnh theo Danh mục các đơn vị hành chính (mẫu danh sách giống danh sách thôn, tổ dân phố nuôi cá tra).

Các bước chọn thôn, tổ dân phố mẫu tương tự như chọn thôn, tổ dân phố mẫu cá tra.

Lập danh sách thôn, tổ dân phố mẫu nuôi tôm thẻ chân trắng: tương tự như lập danh sách thôn, tổ dân phố mẫu nuôi cá tra.

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Thống kê cơ sở phụ trách địa bàn có thôn, tổ dân phố được chọn phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi tôm thẻ chân trắng cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các thôn, tổ dân phố mẫu, gửi danh sách cho Thống kê tỉnh để tiến hành chọn mẫu.

Thống kê tỉnh, thành phố chọn hộ mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi. Các hộ được chọn điều tra mẫu là hộ có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng theo nhóm phương thức nuôi siêu thâm canh, thâm canh/bán thâm canh hoặc quảng canh/quảng canh cải tiến. Các bước chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

1.4. Chọn mẫu hộ nuôi loại thủy sản trọng điểm khác

Loại thủy sản trọng điểm khác (ngoài cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng) thường là loại chiếm tỷ trọng lớn về sản lượng nuôi trồng hoặc có giá trị kinh tế cao của tỉnh. Ví dụ: Cá trắm, cá chép, cá diêu hồng, cá lăng, tôm càng xanh, cá bống bóp,...

Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến).

a) Quy mô mẫu

Mẫu thủy sản trọng điểm được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu

Mỗi tỉnh chọn từ 3 đến 5 thôn, tổ dân phố mẫu tùy theo quy mô diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm của tỉnh gắn với từng phương thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến);

- Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Mỗi tỉnh chọn từ 20 đến 30 hộ mẫu cho từng loại thủy sản trọng điểm tùy theo quy mô diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm của tỉnh gắn với từng phương thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến).

b) Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu các cấp theo từng nhóm phương thức nuôi.

- Chọn mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu

Căn cứ vào diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm theo Biểu 01D/TG-TSTĐ của Phụ lục IV, tiến hành lập danh sách các thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm của tỉnh theo thứ tự Danh mục các đơn vị hành chính để chọn ra các thôn, tổ dân phố mẫu. Các bước chọn thôn, tổ dân phố mẫu tương tự như chọn thôn, tổ dân phố mẫu cá tra.

Lập danh sách các thôn, tổ dân phố mẫu nuôi thủy sản trọng điểm: tương tự như lập danh sách thôn, tổ dân phố mẫu nuôi cá tra.

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu

Thống kê cơ sở phụ trách địa bàn có thôn, tổ dân phố được chọn phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi loại thủy sản trọng điểm cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các thôn, tổ dân phố mẫu, gửi danh sách cho Thống kê tỉnh, thành phố để tiến hành chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

1.5. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản nước ngọt còn lại

Tiến hành chọn mẫu ở các tỉnh có diện tích thu hoạch thủy sản nước ngọt còn lại (không bao gồm diện tích nuôi cá tra và diện tích nuôi loại thủy sản trọng điểm nước ngọt đã xác định ở mục 1.4).

Mỗi tỉnh tiến hành chọn mẫu theo 2 nhóm phương thức nuôi thâm canh/bán thâm canh và quảng canh/quảng canh cải tiến.

a) Quy mô mẫu

- Mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu

- Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng mẫu mỗi cấp được quy định đối với các tỉnh có nuôi thủy sản nước ngọt còn lại theo bảng sau:

Nuôi thâm canh/ bán thâm canh			Nuôi quảng canh/quảng canh cải tiến		
Diện tích thu hoạch	Thôn, TDP mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)	Diện tích thu hoạch	Thôn, TDP mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)
Từ 10.000 ha trở lên	15	150	Từ 10.000 ha trở lên	10	100
Từ 5.000 đến dưới 10.000 ha	12	120	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	7	70
Từ 2.000 đến dưới 5.000 ha	8	80	Dưới 5.000 ha	5	50
Dưới 2.000 ha	5	50			

b) Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu các cấp theo từng nhóm phương thức nuôi.

- Chọn mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu.

Căn cứ vào diện tích thu hoạch thủy sản nước ngọt còn lại theo từng phương thức nuôi (thâm canh/bán thâm canh, quảng canh/quảng canh cải tiến) từ Biểu 01E/TG-TSCL của Phụ lục IV (không bao gồm diện tích cá tra và diện tích loại thủy sản trọng điểm đã xác định ở mục 1.4), tiến hành lập danh sách thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch thủy sản nước ngọt còn lại từ 1 ha trở lên theo từng nhóm phương thức nuôi theo Danh mục các đơn vị hành chính.

Các bước chọn thôn, tổ dân phố mẫu tương tự như chọn thôn, tổ dân phố mẫu cá tra.

Lập danh sách các thôn, tổ dân phố mẫu nuôi thủy sản nước ngọt còn lại: tương tự như lập danh sách thôn, tổ dân phố mẫu nuôi cá tra.

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu

Thông kê cơ sở phụ trách địa bàn có thôn, tổ dân phố được chọn phối hợp với Thông kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi loại thủy sản còn lại cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các thôn, tổ dân phố mẫu, gửi danh sách cho Thông kê tỉnh, thành phố để tiến hành chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

1.6. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản nước lợ còn lại

Tiến hành chọn mẫu ở tất cả các tỉnh có diện tích thu hoạch thủy sản nước lợ còn lại (không bao gồm diện tích tôm sú, tôm thẻ chân trắng và loại thủy sản trọng điểm nước lợ đã xác định ở mục 1.4).

Mỗi tỉnh tiến hành chọn mẫu theo 2 nhóm phương thức nuôi thâm canh/bán thâm canh và quảng canh/quảng canh cải tiến.

a) Quy mô mẫu

- Mẫu cấp I: Chọn thôn, tổ dân phố mẫu

- Mẫu cấp II: Chọn hộ mẫu

Số lượng mẫu mỗi cấp được quy định theo từng phương thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến) theo bảng sau:

Diện tích thu hoạch thủy sản nước lợ còn lại của tỉnh	Thôn, TDP mẫu (thôn)	Hộ mẫu (hộ)
Từ 500 ha trở lên	8	80
Từ 200 ha đến dưới 500 ha	6	60
Dưới 200 ha	4	40

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu

Căn cứ vào diện tích thu hoạch thủy sản nước lợ còn lại theo Biểu 01E/TG-TSCL của Phụ lục IV (không bao gồm diện tích tôm sú, tôm thẻ chân trắng và loại thủy sản trọng điểm nước lợ đã xác định ở mục 1.4), lập danh sách các thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch thủy sản lợ còn lại theo phương thức thâm canh, bán thâm canh từ 1 ha trở lên; các thôn, tổ dân phố có diện tích thu hoạch thủy sản nước lợ còn lại theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến từ 2 ha trở lên theo thứ tự danh mục hành chính.

Các bước chọn thôn, tổ dân phố mẫu nước lợ còn lại tương tự như chọn thôn, tổ dân phố nước ngọt còn lại.

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu

Thông kê cơ sở phụ trách địa bàn có thôn, tổ dân phố được chọn phối hợp với Thông kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi loại thủy sản nước lợ còn lại cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các thôn, tổ dân phố mẫu, gửi danh sách cho Thông kê tỉnh, thành phố để tiến hành chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

Các bước chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

II. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản theo hình thức đăng quảng/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi hình thức khác

1. Chọn mẫu hộ nuôi nước mặn

Đối với các tỉnh có diện tích nuôi ngao/ nghêu, rong biển thì ưu tiên chọn hai loại sản phẩm này để điều tra trọng điểm. Ngoài ra, các tỉnh được chọn thêm tối đa 02 sản phẩm trọng điểm nuôi nước mặn.

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu đối với từng loại thủy sản được quy định theo bảng sau:

Loại thủy sản nuôi nước mặn	Số hộ mẫu (hộ)	
	Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi khác
Nuôi ngao/ nghêu	50	20
Nuôi rong biển	20	20
Nuôi thủy sản trọng điểm 1	30	20
Nuôi thủy sản trọng điểm 2	30	20
Nuôi thủy sản nước mặn còn lại	30	20

b) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra đối với từng loại thủy sản nuôi nước mặn được quy định ở bảng trên được chọn theo hai cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Lập danh sách toàn bộ các thôn, tổ dân phố có diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn theo loại thủy sản tương ứng căn cứ vào thông tin từ phiếu điều tra số 01A- 6T.N/ĐTTS-THON. Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành chọn từ 3 đến 5 thôn, tổ dân phố mẫu theo phương pháp chọn chuyên gia, các thôn, tổ dân phố mẫu này đại diện cho các khu vực khác nhau của tỉnh về năng suất nuôi trồng.

Bước 2: Mỗi thôn, tổ dân phố mẫu tiến hành chọn từ 5 đến 10 hộ có diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm trong năm theo hình thức nuôi tương ứng để tiến hành điều tra theo phương pháp chọn chuyên gia, đảm bảo tổng số hộ mẫu theo mỗi loại thủy sản như quy định ở bảng trên.

2. Chọn mẫu hộ nuôi nước lợ, ngọt

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu đối với mỗi loại thủy sản theo từng loại hình mặt nước ngọt/ lợ được quy định như bảng sau:

(1) Nuôi tôm sú

Nuôi đăng quảng/vèo (Hộ mẫu)	Nuôi ruộng lúa			Nuôi khác		
	Diện tích thu hoạch (1000 Ha)	Thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch (1000 Ha)	thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
20	Từ 40 ha trở lên	8	80	Từ 100 trở lên	10	100
	Từ 20 đến dưới 40	5	50	Từ 20 đến dưới 100	5	50

Nuôi đăng quảng/vèo (Hộ mẫu)	Nuôi ruộng lúa			Nuôi khác		
	Diện tích thu hoạch (1000 Ha)	Thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch (1000 Ha)	thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
	Dưới 20	3	30	Dưới 20	3	30

(2) Nuôi tôm thẻ chân trắng

Nuôi đăng quảng/vèo (Hộ mẫu)	Nuôi ruộng lúa			Nuôi khác		
	Diện tích thu hoạch (1000 Ha)	Thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch (1000 Ha)	Thôn mẫu (thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
20	Từ 20 trở lên	5	50	Từ 20 trở lên	5	50
	Dưới 20	3	30	Dưới 20	3	30

(3) Thủy sản khác

Các tỉnh được chọn số lượng loại thủy sản trọng điểm điều tra mẫu nuôi theo hình thức đăng quảng/vèo; nuôi ruộng lúa và nuôi theo hình thức khác theo từng loại hình mặt nước ngọt/lợ với số lượng hộ mẫu như sau:

	Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi ruộng lúa	Nuôi khác
Nuôi cá tra	20	x	40
Thủy sản trọng điểm 1	20	20	20
Thủy sản trọng điểm 2	20	20	20
Thủy sản nước ngọt còn lại	20	20	20
Thủy sản nước lợ còn lại	20	20	20

Lưu ý: Loại thủy sản trọng điểm 1 và 2 ở bảng trên có thể trùng hoặc không trùng với loại thủy sản trọng điểm điều tra mẫu nuôi hình thức Ao; và loại thủy sản trọng điểm 1 và 2 có thể trùng hoặc không trùng giữa các hình thức nuôi: Đăng quảng/vèo, nuôi ruộng lúa và nuôi khác.

Đối với từng loại thủy sản trọng điểm hoặc nhóm thủy sản còn lại nuôi nước lợ, nước ngọt thuộc hình thức nuôi đăng quảng/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi hình thức khác không quy định số lượng thôn, tổ dân phố mẫu ở trên, chọn từ 2-3 thôn, tổ dân phố mẫu tương ứng từng loại.

b) Phương pháp chọn mẫu

Áp dụng tương tự như chọn mẫu đối với hộ nuôi nước mặn ở trên.

III. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè

1. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè trọng điểm

a) Quy mô mẫu

Các tỉnh ven biển, các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL chọn tối đa 05 loại thủy sản nuôi chính của tỉnh có quy mô lớn hoặc giá trị kinh tế cao (cá điêu hồng, cá rô phi, cá hồng, cá giò; tôm hùm, ốc hương, tu hài...); các tỉnh còn lại chọn tối đa 03 loại thủy sản nuôi chính.

Mẫu hộ nuôi thủy sản trọng điểm lồng, bè được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I: Chọn thôn, tổ dân phố mẫu. Mỗi tỉnh chọn từ 2 đến 4 thôn, tổ dân phố mẫu.

- Mẫu cấp II: Chọn hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu theo từng loại nuôi chính được quy định cho các tỉnh theo bảng sau:

Số hộ nuôi mỗi loại của tỉnh	Số hộ mẫu
Từ 300 hộ trở lên	40
Từ 100 đến dưới 300 hộ	30
Dưới 100 hộ	20

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn thôn, tổ dân phố mẫu: Thống kê tỉnh, thành phố chọn thôn, tổ dân phố mẫu bằng phương pháp chuyên gia.

- Chọn hộ mẫu: Thống kê cơ sở có thôn, tổ dân phố mẫu phối hợp với Thống kê xã và trường thôn chọn hộ mẫu.

+ Số hộ mẫu cho mỗi thôn, tổ dân phố mẫu được tính bằng tổng số hộ mẫu của toàn tỉnh chia cho số thôn, tổ dân phố mẫu.

+ Lập danh sách hộ nuôi theo loại thủy sản cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các thôn, tổ dân phố mẫu và tiến hành chọn hộ mẫu mỗi loại như các bước chọn hộ mẫu cá tra.

Lưu ý: Trường hợp một hộ nuôi nhiều loại thủy sản thì có thể nằm ở nhiều danh sách hộ.

2. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè còn lại

Thực hiện chọn mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè còn lại theo từng loại hình mặt nước: Nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè còn lại được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I: Chọn thôn, tổ dân phố mẫu. Mỗi tỉnh chọn từ 2 đến 4 thôn, tổ dân phố mẫu.

- Mẫu cấp II: Chọn hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu theo từng loại hình mặt nước nuôi trồng được quy định cho các tỉnh theo bảng sau:

Số hộ nuôi thủy sản lồng, bè còn lại theo từng loại hình mặt nước	Số hộ điều tra mẫu
Từ 300 hộ trở lên	40
Từ 100 đến dưới 300 hộ	30
Dưới 100 hộ	20

b). Phương pháp chọn mẫu

Áp dụng tương tự như chọn mẫu đối với hộ nuôi lồng, bè trọng điểm ở trên.

B. KHAI THÁC THỦY SẢN

I. Khai thác thủy sản nội địa

1. Quy mô mẫu

Điều tra khai thác thủy sản nội địa áp dụng thực hiện cho một số tỉnh đại diện, mỗi tỉnh chọn 10 thôn, tổ dân phố mẫu và 120 hộ mẫu. Danh sách các tỉnh được chọn điều tra tại phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn thôn, tổ dân phố mẫu

Chọn theo phương pháp chuyên gia, trong đó đảm bảo các vùng khai thác thủy sản nội địa có mức độ khai thác khác nhau đại diện cho những phương thức, nghề khai thác phổ biến trong tỉnh và những vùng khai thác chính (sông, suối, kênh, rạch; vùng khai thác ở những mặt nước lớn (hồ, đầm) và vùng khai thác khác (ruộng, ...).

- Chọn hộ mẫu: Thống kê cơ sở phối hợp với Thống kê xã và các trưởng thôn chọn hộ mẫu.

Lập danh sách các hộ có lao động khai thác thủy sản nội địa của thôn, tổ dân phố. Lao động có khai thác thủy sản nội địa là những lao động của hộ tham gia đánh bắt thủy sản, có thời gian đi đánh bắt từ 30 ngày/năm trở lên.

Phương pháp chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

II. Khai thác thủy sản biển

1. Khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới

a) Quy mô mẫu

Các tỉnh ven biển, mỗi tỉnh điều tra 10% số hộ nhưng không quá 30 hộ/tỉnh.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn thôn, tổ dân phố mẫu: Thống kê tỉnh, thành phố chọn 1-3 thôn, tổ dân phố mẫu bằng phương pháp chuyên gia.

- Chọn hộ mẫu: Thống kê cơ sở phối hợp với Thống kê xã và các trưởng thôn chọn hộ mẫu.

Lập danh sách các hộ có khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của thôn, tổ dân phố mẫu.

Phương pháp chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

2. Khai thác thủy sản biển bằng tàu/thuyền có động cơ

Điều tra khai thác thủy sản biển bằng tàu/thuyền có động cơ được chọn mẫu theo chu kỳ 6 tháng, căn cứ vào kết quả tổng hợp Phiếu số 01B-6T/ĐTTS-XA.

2.1. Điều tra sản lượng khai thác thủy sản biển

a) Quy mô mẫu

Quy mô mẫu điều tra sản lượng từng tháng tùy thuộc vào số lượng tàu/thuyền của mỗi nhóm nghề - công suất, cụ thể như sau:

Số lượng tàu/thuyền trong 1 nhóm nghề - công suất	Số lượng tàu/thuyền mẫu
Từ 700 trở lên	32
Từ 400 đến dưới 700	30
Từ 100 đến dưới 400	25
Từ 50 đến dưới 100	15
Từ 10 đến dưới 50	10
Dưới 10	Điều tra toàn bộ

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Tổng hợp tàu/thuyền khai thác thủy sản biển của tỉnh theo nhóm nghề - công suất từ phiếu 01B-6T/ĐTTS-XA của tất cả các xã có tàu khai thác biển theo Biểu 02/TG-KTB trong Phụ lục IV (không bao gồm tàu dịch vụ, chuyên thu mua sản phẩm, cung cấp nguyên nhiên liệu, thực phẩm... cho các tàu khai thác thủy sản biển).

Căn cứ để xác định nghề khai thác chính đối với tàu/thuyền làm nhiều nghề như sau:

- Trường hợp tàu/thuyền làm một nghề trong mùa này và lại làm một nghề khác vào mùa khác. Ví dụ: Từ tháng 3 đến tháng 6 một tàu làm nghề câu, từ tháng 7 đến tháng 12 tàu đó lại chuyển sang nghề lưới rê, tàu đó sẽ được tính vào số tàu làm nghề câu trong kỳ điều tra 01/6 và được tính vào số tàu làm nghề lưới rê trong kỳ điều tra 01/12.

- Trường hợp tàu/thuyền sử dụng đồng thời nhiều loại ngư cụ để khai thác: Nghề nào chiếm ưu thế hơn (thời gian lao động hoặc sản lượng khai thác) thì tính vào nghề đó. Hoặc lập ra một nhóm mới gồm những tàu cùng làm các nghề kết hợp giống nhau (ví dụ: Nhóm tàu làm nghề lưới rê tầng mặt + câu).

- Trường hợp tất cả các tàu/thuyền trong cùng một nhóm nghề - công suất chuyển sang nghề khai thác mới. Ví dụ: Nghề câu tay cá được chọn là 1 trong 5 nghề khai thác chính từ tháng 6 đến tháng 11 (dựa vào kết quả điều tra tàu thuyền kỳ điều tra 1.6). Tuy nhiên, từ tháng 7 đến tháng 8 cùng năm, tất cả các tàu thuyền của nghề câu tay cá chuyển sang nghề câu tay mực, quy ước vẫn tính toàn bộ kết quả của nhóm nghề - công suất này cho nghề câu tay cá.

Bước 2. Lập dàn mẫu điều tra theo từng nhóm nghề - công suất:

Tùy theo đặc thù điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất, mỗi tỉnh nên chọn mẫu tập trung vào một số nghề chủ yếu đại diện cho tỉnh.

Cục Thống kê quy định:

- Mỗi tỉnh chọn tối đa 5 nghề chính theo danh mục nghề khai thác quy định trong Biểu 02/TG-KTB (Phụ lục IV), các nghề còn lại xếp chung vào 1 nhóm để chọn mẫu.

- Mỗi tỉnh chọn tối đa 6 nhóm công suất theo Biểu 02/TG-KTB (Phụ lục IV).

- Các tàu thuộc nhóm công suất nhỏ hơn 20 CV và nhóm công suất từ 20 CV đến dưới 50 CV không chia theo nhóm nghề.

Lập dàn mẫu khai thác thủy sản biển theo Biểu 03/TG-KTB (Phụ lục IV).

Mỗi ô trong bảng là một nhóm nghề - công suất; số lượng tàu/thuyền của mỗi ô là căn cứ để xác định số lượng mẫu điều tra và là căn cứ lập dàn mẫu cho mỗi nhóm nghề - công suất.

Cục Thống kê lập danh sách các tàu/thuyền cho mỗi nhóm nghề - công suất theo độ lớn công suất giảm dần.

Bước 3. Chọn mẫu điều tra sản lượng

Căn cứ vào danh sách tàu/thuyền đã lập, tiến hành chọn tàu/thuyền theo khoảng cách chọn như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn tàu/thuyền mẫu trong 1 nhóm nghề - công suất (k)} = \frac{\text{Số tàu/thuyền trong cùng nhóm nghề - công suất toàn tỉnh}}{\text{Số tàu/thuyền mẫu theo nhóm nghề - công suất}}$$

Tàu/thuyền đầu tiên được chọn ngẫu nhiên trong khoảng thứ tự từ 1 đến k của danh sách, những tàu/thuyền tiếp theo được chọn hệ thống theo bước nhảy (k) cho đến khi đủ số tàu/thuyền cần chọn tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

2.2. Chọn mẫu điều tra hoạt động tàu (H_{hd}):

a) Quy mô mẫu

Số lượng tàu/thuyền mẫu cho từng nhóm nghề - công suất như sau:

Số lượng tàu/thuyền của nhóm nghề - công suất	Số lượng tàu/thuyền mẫu
Từ 2000 trở lên	9
Từ 300 đến dưới 2000	8
Từ 20 đến dưới 300	6
Dưới 20	5

b) Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp chọn tàu điều tra mẫu giống như cách chọn tàu điều tra mẫu sản lượng thủy sản khai thác biển. Mỗi tháng chọn 10 ngày theo ví dụ ở Bảng 1 để phỏng vấn mỗi tàu mẫu đã chọn.

Bảng 1. Ngày điều tra hoạt động tàu/thuyền

[illegible]

Lưu ý: Đối với điều tra hoạt động tàu/thuyền:

- Ngày điều tra được rải đều trong tháng (ví dụ tại Bảng 1);
- Không điều tra vào những ngày thời tiết không thuận lợi (bão, biển động,...) hoặc do đặc thù của nghề khai thác vào ngày đó tất cả các tàu/thuyền trong nhóm đều không đi biển.

Ví dụ: Tỉnh A có 2100 tàu làm nghề vây ngày có công suất từ 50-90CV. Như vậy số lượng mẫu điều tra sản lượng thủy sản khai thác đối với nghề vây ngày có công suất từ 50-90CV là 32 tàu

Tại những ngày quy định điều tra, Điều tra viên gặp trực tiếp hoặc điện thoại cho chủ tàu/người nhà của chủ tàu biết rõ về thời gian đi biển của tàu để khai thác thông tin ghi vào phiếu điều tra.

Kết quả điều tra tháng 12/2025, trong 90 lần hỏi về hoạt động tàu trong tháng có 71 lần nhận được kết quả là 1, 19 lần nhận được kết quả là 0.

Hệ số hoạt động của đội tàu nghề vây có công suất từ 50-90 CV trong tháng 6/2015 được tính như sau:

$$H_{hd} = \frac{71}{90} = 0,79$$

Kết quả điều tra sản lượng (S) thu được số liệu từ 32 tàu mẫu như sau: Sản lượng khai thác 125341 kg; tổng số ngày-tàu đi biển là 675 ngày. Trong tháng có 7 ngày biển động, tất cả các tàu không thể ra khơi. Tổng số tàu làm nghề vây có công suất từ 50-90 CV của tỉnh A là 2100 tàu.

Kết quả được tính toán như sau:

$$\bar{S} = \frac{125341}{675} = 185,69 \text{ kg/ngày/tàu}$$

Số ngày tàu có thể hoạt động khai thác biển trong tháng 12/2025:

$$N_{hd} = 30 - 7 = 23 \text{ ngày.}$$

Tổng số ngày-tàu hoạt động của nghề vây, nhóm công suất 50-90 CV của tỉnh A là: $23 \times 0,79 \times 2100 = 38157$ ngày-tàu.

Sản lượng khai thác của nghề vây nhóm, công suất 50-90 CV trong tháng 12/2025 là:

$$S = 185,69 \times 38157 = 7\,085\,373 \text{ kg (tương đương 7\,085,3 tấn).}$$

C. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THAY THÉ HỘ MẪU HOẶC BỎ MẪU

1. Quy định về thay thế mẫu hoặc bỏ mẫu

Thống kê tỉnh, thành phố được đổi mẫu trong các trường hợp sau:

- (1) Hộ mẫu thuộc nhiều danh sách điều tra mẫu của các đàn mẫu nuôi thủy sản không sử dụng lồng bè;
- (2) Hộ mẫu đã di chuyển đến địa phương khác;
- (3) Khó tiếp cận hộ mẫu để thu thập thông tin

(4) Loại thủy sản mà hộ nuôi hoặc phương thức nuôi, hình thức nuôi của hộ không đồng nhất với đàn mẫu.

Ví dụ 1: Hộ nằm trong đàn mẫu điều tra cá tra nhưng khi đến điều tra hộ đã chuyển sang nuôi cá chép;

Ví dụ 2: Hộ nằm trong đàn mẫu điều tra tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh nhưng đến khi điều tra hộ đã chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh.

Các trường hợp trên phát sinh trước khi đi điều tra thì thay thế mẫu, phát sinh khi đi điều tra thì bỏ mẫu.

Trường hợp tàu mẫu điều tra sản lượng khai thác thủy sản biên đã đổi nghề (nghề thực tế khai thác khác với nghề trong đàn mẫu) thì vẫn điều tra và không đổi mẫu).

2. Nguyên tắc đổi mẫu

(1) Tổng số hộ mẫu được thay thế hoặc loại bỏ không được vượt quá 20% tổng số hộ mẫu của đàn mẫu tương ứng. Nếu vượt quá 20%, Thống kê tỉnh, thành phố phối hợp với Cục Thống kê để xem xét, xử lý.

(2) Hộ mẫu được thay thế là hộ liền kề trong bảng kê.

3. Quy trình thay thế mẫu

Sau khi có danh sách hộ mẫu điều tra, Thống kê cơ sở hướng dẫn ĐTV thực hiện thay thế hộ mẫu bằng hộ liền kề trong danh sách bảng kê, và báo cáo Thống kê tỉnh, thành phố.

Nếu tổng số hộ thay thế quá 20% thì Thống kê tỉnh, thành phố báo cáo Cục Thống kê để xử lý.

D. DANH SÁCH CÁC TỈNH ĐIỀU TRA THỦY SẢN THEO KỲ

Tỉnh/thành phố	Kỳ 01/6	Kỳ 01/12	Khai thác biển	Khai thác nội địa
A	1	2	3	4
Đồng bằng sông Hồng				
01. Thành phố Hà Nội	x	x		
31. Thành phố Hải Phòng	x	x	x	x
37. Tỉnh Ninh Bình	x	x	x	x
33. Tỉnh Hưng Yên	x	x	x	x
24. Tỉnh Bắc Ninh		x		
22. Tỉnh Quảng Ninh	x	x	x	
Trung du và miền núi phía Bắc				
20. Tỉnh Lạng Sơn		x		
04. Tỉnh Cao Bằng		x		
19. Tỉnh Thái Nguyên		x		
08. Tỉnh Tuyên Quang		x		
25. Tỉnh Phú Thọ		x		x
15. Tỉnh Lào Cai		x		

Tỉnh/thành phố	Kỳ 01/6	Kỳ 01/12	Khai thác biển	Khai thác nội địa
A	1	2	3	4
12. Tỉnh Lai Châu		x		
11. Tỉnh Điện Biên		x		
14. Tỉnh Sơn La		x		
Bắc Trung Bộ				
38. Tỉnh Thanh Hóa	x	x	x	
40. Tỉnh Nghệ An	x	x	x	x
42. Tỉnh Hà Tĩnh	x	x	x	
44. Tỉnh Quảng Trị	x	x	x	
46. Thành phố Huế	x	x	x	
Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
48. Thành phố Đà Nẵng	x	x	x	x
51. Tỉnh Quảng Ngãi	x	x	x	
52. Tỉnh Gia Lai	x	x	x	x
56. Tỉnh Khánh Hòa	x	x	x	
66. Tỉnh Đắk Lắk	x	x	x	
68. Tỉnh Lâm Đồng	x	x	x	
Đông Nam Bộ				
79. TP. Hồ Chí Minh	x	x	x	
75. Tỉnh Đồng Nai	x	x		x
80. Tỉnh Tây Ninh	x	x	x	
Đồng bằng sông Cửu Long				
82. Tỉnh Đồng Tháp	x	x	x	x
86. Tỉnh Vĩnh Long	x	x	x	x
91. Tỉnh An Giang	x	x	x	x
92. Thành phố Cần Thơ	x	x	x	x
96. Tỉnh Cà Mau	x	x	x	x

(Những tỉnh có đánh dấu “x” là những tỉnh thực hiện điều tra)

BẢNG KÊ

Kỳ điều tra:/..... năm 20.....

The diagram shows a 2D hexagonal lattice of atoms (solid circles). A central atom is highlighted with a larger, thicker border. To its right, a dashed circle represents a virtual site. The lattice is bounded by a dashed line on the right side.

Tổng số hộ nuôi cá tra trên địa bàn:_____ (Hộ)

(Đánh dấu x vào các cột hộ có nuôi)

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê: _____

Số điện thoại liên hệ:

Bảng kê 02/BK-H

(Thông tin thu thập được
bảo mật theo Luật Thống kê)

DANH SÁCH HỘ NUÔI TÔM SÚ CỦA THÔN MẪU

Kỳ điều tra:/..... năm 20....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:.....

[illegible]

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

1	1
2	1
3	1
4	1
5	1
6	1
7	1
8	1
9	1
10	1
11	1
12	1
13	1
14	1
15	1
16	1
17	1
18	1
19	1
20	1
21	1
22	1
23	1
24	1
25	1
26	1
27	1
28	1
29	1
30	1
31	1
32	1
33	1
34	1
35	1
36	1
37	1
38	1
39	1
40	1
41	1
42	1
43	1
44	1
45	1
46	1
47	1
48	1
49	1
50	1
51	1
52	1
53	1
54	1
55	1
56	1
57	1
58	1
59	1
60	1
61	1
62	1
63	1
64	1
65	1
66	1
67	1
68	1
69	1
70	1
71	1
72	1
73	1
74	1
75	1
76	1
77	1
78	1
79	1
80	1
81	1
82	1
83	1
84	1
85	1
86	1
87	1
88	1
89	1
90	1
91	1
92	1
93	1
94	1
95	1
96	1
97	1
98	1
99	1
100	1

Tổng số hộ nuôi tôm sú trên địa bàn: (Hộ)

Danh sách hộ nuôi và có diện tích thu hoạch tôm sú

(Đánh dấu x vào các cột hộ có nuôi)

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê: _____

Số điện thoại liên hệ:

Bảng kê 03/BK-H <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ NUÔI TÔI THẺ CHÂN TRẮNG CỦA THÔN MẪU Kỳ điều tra:/..... năm 20.....
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Tổng số hồ nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn: (Hồ)

Danh sách hộ nuôi và có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng (Đánh dấu x vào các cột hộ có nuôi)

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê: _____

Số điện thoại liên hệ:

Bảng kê 04/BK-H <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM CỦA THÔN MẪU Kỳ điều tra:/..... năm 20.....
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

LOẠI THỦY SẢN: _____ LOẠI HÌNH MẶT NƯỚC³: _____

Danh sách hộ nuôi và có diện tích thu hoạch trong kỳ (Đánh dấu x vào các cột hộ có nuôi)

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê: _____
Số điện thoại liên hệ: _____

³ Riêng nuôi nước mặn chỉ bao gồm nuôi đặng quảng/vèo và nuôi khác

Bảng kê 05/BK-H <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI CỦA THÔN MẪU Kỳ điều tra:/..... năm 20.....
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

LOẠI HÌNH MẶT NƯỚC⁴: _____

Danh sách hộ nuôi và có diện tích thu hoạch trong kỳ (Đánh dấu x vào các cột hộ có nuôi)

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê: _____
Số điện thoại liên hệ: _____

⁴ Riêng nuôi nước mặn chỉ bao gồm 02 hình thức: nuôi đăng quảng/vèo và nuôi khác

Bảng kê 06/BK-H <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ NUÔI THỦY SẢN LỒNG/BÈ CỦA THÔN MẪU Kỳ điều tra:/..... năm 20....
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

--	--

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

LOẠI HÌNH MẶT NƯỚC: _____

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê: _____

Số điện thoại liên hệ: _____

Bảng kê 07/BK-H <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA CỦA THÔN MẪU Kỳ điều tra: 01/12/20.....
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Danh sách hộ có hoạt động khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê: _____
Số điện thoại liên hệ: _____

(Thông tin thu thập được
bảo mật theo Luật Thống kê)

Kỳ điều tra: 01/12/20....

[illegible]

The diagram shows a rectangular domain with a central square hole. The domain is divided into four quadrants by a vertical line at $x=0$ and a horizontal line at $y=0$. The central square hole is centered at the origin with side length $2a$. The outer boundary is a square with side length $2b$. The inner boundary of the hole is a square with side length $2a$. The domain is labeled with x and y axes, and the boundaries are labeled with b and a .

Danh sách hộ có hoạt động khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới trên địa bàn

[illegible]

Số điện thoại liên hệ: _____

Phụ lục III
PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS-THON

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA CỦA HỘ
TRÊN ĐỊA BÀN CẤP THÔN
Kỳ điều tra:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

PHẦN I: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Nuôi trồng thủy sản phân theo loại hình nuôi ao, hầm, đăng quảng/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác
(Không bao gồm diện tích sản xuất giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh)

Đơn vị tính: Ha

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ⁵	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua ⁶	Tổng diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua	Tổng diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra ⁷	Diện tích thu hoạch chia theo hình thức nuôi						
						Nuôi ao				Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi ruộng lúa	Nuôi khác ⁸ (hồ, bãi triều, kênh, mương,...)
						Thâm canh, bán thâm canh	Trong đó		Quảng canh, quảng canh cải tiến			
							Siêu thâm canh	Thâm canh				
A	B	1	2	3	4=5+8+9+10+11	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số (=1.1+1.2+1.3)												

⁵ Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính 1 lần, không cộng dồn theo vụ.

⁶ Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua: Là tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (thả nuôi + ao lắng lọc + kênh dẫn nước vào ra) của tất cả các vụ trong 12 tháng qua.

⁷ Tổng diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra: Là tổng diện tích mặt nước thả nuôi cho thu hoạch (không bao gồm ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra, mất trắng) của tất cả các vụ trong kỳ điều tra.

⁸ Nuôi khác (nuôi thủy sản trên sông, hồ, đập, vịnh, bãi triều): Chỉ tính phần diện tích khoanh/quây lại để nuôi (không tính toàn bộ diện tích);

Lưu ý: Thông tin từ cột 1, cột 2, cột 3 chỉ thu thập vào kỳ điều tra 01/12 hàng năm; thông tin từ cột 4 đến cột 11, thu thập theo kỳ điều tra.

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ⁵	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua ⁶	Tổng diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua	Tổng diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra ⁷	Diện tích thu hoạch chia theo hình thức nuôi						
						Nuôi ao				Nuôi đăng quang/vèo	Nuôi ruộng lúa	Nuôi khác ⁸ (hồ, bãi triều,kênh, mương,...)
						Thâm canh, bán thâm canh	Trong đó		Quảng canh, quảng canh cải tiến			
	Siêu thâm canh	Thâm canh										
A	B	1	2	3	4=5+8+9+10+11	5	6	7	8	9	10	11
1.3 Nuôi nước ngọt												
1.3.1 Nuôi cá												
Trong đó: - Cá tra											X	
1.2.2 Nuôi tôm												
Trong đó: -												
1.2.3 Nuôi thủy sản khác												
Trong đó: -												

2. Nuôi thủy sản bể, bồn (Không bao gồm thể tích sản xuất giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh)

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Số hộ nuôi trong kỳ điều tra (Hộ)	Thể tích nuôi trong kỳ điều tra (m ³)	Thể tích thu hoạch trong kỳ điều tra (m ³)	Sản lượng thu hoạch		
						Tổng sản lượng (tấn)	Trong đó: Bán ra	
							Sản lượng (tấn)	Doanh thu (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Tổng số		x						
-								

3. Nuôi thủy sản lồng, bè (Không bao gồm thể tích sản xuất giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh)

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Số hộ nuôi trong kỳ điều tra (Hộ)	Số lồng, bè nuôi trong kỳ điều tra (Cái)	Thu hoạch trong kỳ điều tra	
				Số lồng, bè (Cái)	Thể tích (m ³)
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
3.1. Nuôi nước mặn (nuôi biển)					
3.1.1 Nuôi cá					
Trong đó: -					
-					
3.1.2 Nuôi tôm					
Trong đó: -					
-					
3.1.3 Nuôi thủy sản khác					
Trong đó: -					
-					
3.2. Nuôi nước lợ					
3.2.1 Nuôi cá					
Trong đó: -					
-					
3.2.2 Nuôi tôm					
Trong đó: -					
3.2.3 Nuôi thủy sản khác					
Trong đó: -					
-					
3.3. Nuôi nước ngọt					
3.3.1 Nuôi cá					
Trong đó: - Cá tra					

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Số hộ nuôi trong kỳ điều tra (Hộ)	Số lồng, bè nuôi trong kỳ điều tra (Cái)	Thu hoạch trong kỳ điều tra	
				Số lồng, bè (Cái)	Thể tích (m ³)
A	B	1	2	3	4
-					
3.3.2 Nuôi tôm					
Trong đó: -					
-					
3.3.3 Nuôi thủy sản khác					
Trong đó: -					
-					

4. Nuôi cá sấu

Số hộ nuôi trong kỳ điều tra (Hộ)	Diện tích nuôi trong kỳ điều tra (m ²)	Số con đang nuôi (Con)	Thu hoạch sản phẩm trong kỳ		
			Tổng sản lượng (tấn)	Trong đó: Bán ra	
				Sản lượng (tấn)	Doanh thu (triệu đồng)

PHẦN II: KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA TRONG KỲ ĐIỀU TRA (chỉ thu thập thông tin tại kỳ 01/12)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1	Số hộ chuyên khai thác thủy sản nội địa	Hộ	
2	Số lao động chuyên khai thác thủy sản nội địa	Người	
3	Số thuyền, xuồng có động cơ khai thác thủy sản nội địa	Chiếc	
4	Số thuyền, xuồng không có động cơ khai thác thủy sản nội địa	Chiếc	

PHẦN III. DANH SÁCH HỘ CÓ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN VÀ NUÔI CÁ CẢNH CỦA HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TRONG KỲ ĐIỀU TRA (GHI DẤU X VÀO HỘ CÓ HOẠT ĐỘNG TƯƠNG ỨNG)

STT	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Hộ sản xuất giống thủy sản	Hộ thuần dưỡng giống thủy sản	Hộ nuôi cá cảnh để bán
A	B	C	1	2	3
1					
2					
3					
4					
5					
....					

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... .. tháng ... năm 20....
Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 01B-6T/ĐTTS-XA

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật
theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

TÀU THUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN VÀ SỞ HỘ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN
KHÔNG DÙNG PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG

Kỳ điều tra:/...../20....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

1. Danh sách tàu/thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ

[illegible]

⁹ Ghi mã loại hình: Doanh nghiệp nhà nước =1; Doanh nghiệp ngoài nhà nước = 2; Doanh nghiệp FDI =3; Hợp tác xã = 4; Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước= 5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước = 6; Hộ cá thể =7.

¹⁰ Vùng ven bờ = 1; vùng lòng = 2; vùng khơi = 3.

STT	Họ và tên chủ tàu, thuyền	Địa chỉ	Số điện thoại	Số đăng ký (Chưa đăng ký ghi chữ K)	Tổng công suất máy chính (CV)	Nghề khai thác chính	Mã nghề (CQ TK ghi)	Loại hình ⁹	Vùng khai thác ¹⁰	Chiều dài thân tàu ($L_{\max}$)
A	B	C	D	E	1	F	G	H	I	K

2. Số hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới trong kỳ điều tra: _____ (Hộ)

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng năm 20...
CHỦ TỊCH UBND XÃ/PHƯỜNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 02-6T.N/ĐTTS-DN,HTX

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA DOANH NGHIỆP,
HỢP TÁC XÃ, TỔ CHỨC KHÁC

Kỳ điều tra:/...../20....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Tên đơn vị:

Loại hình đơn vị: (Doanh nghiệp nhà nước =1, Doanh nghiệp ngoài nhà nước=2; Doanh nghiệp FDI=3; Hợp tác xã =4,
 Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước =5, Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước =6)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ: Số điện thoại:

1. Nuôi thủy sản phân theo loại hình nuôi ao, hầm, đăng quảng/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác

(Không bao gồm diện tích nuôi giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, cá cảnh)

1.1. Đơn vị có hoạt động nuôi trồng thủy sản theo hình thức ao, hầm, đăng quảng/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 2

1.2. Thông tin về sản xuất

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ¹¹ (Ha)	Diện tích nuôi trồng trong 12 tháng qua ¹² (Ha)	Diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua (Ha)	Diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra ¹³ (Ha)	Hình thức nuôi Ao =1 Ruộng lúa =2 Đăng quảng/vèo =3 Khác =4	Phương thức nuôi Siêu thâm canh = 1 Thâm canh = 2 Bán thâm canh = 3 Quảng canh, quảng canh cải tiến = 4	Thu hoạch trong kỳ điều tra		
									Tổng sản lượng (tấn)	Trong đó: Sản lượng (tấn)	Doanh thu (Tr. đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9

¹¹ Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính một lần, không cộng dồn theo vụ.

¹² Diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua: Là tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (thả nuôi + ao lắng lọc + kênh dẫn nước vào ra) của tất cả các vụ trong 12 tháng qua.

¹³ Diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra: Là tổng diện tích mặt nước thả nuôi cho thu hoạch (không bao gồm ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra, mặt trắng) của tất cả các vụ trong kỳ điều tra (6 tháng hoặc 12 tháng).

Thông tin cột 1, cột 2, cột 3 chỉ thu thập vào kỳ điều tra 01/12 hàng năm. Từ cột 4 đến cột 9 thu thập theo kỳ điều tra.

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ¹¹ (Ha)	Diện tích nuôi trồng trong 12 tháng qua ¹² (Ha)	Diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua (Ha)	Diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra ¹³ (Ha)	Hình thức nuôi Ao = 1 Ruộng lúa = 2 Đắp quầng/vèo = 3 Khác = 4	Phương thức nuôi Siêu thâm canh = 1 Thâm canh = 2 Bán thâm canh = 3 Quảng canh, quảng canh cải tiến = 4	Thu hoạch trong kỳ điều tra		
									Tổng sản lượng (tấn)	Sản lượng (tấn)	Doanh thu (Tr. đồng)
Tổng số	x	x					x	x			
.....											

1.3. Sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra

Đơn vị tính: Tấn

	(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)
Tổng sản lượng												
<i>Trong đó: - Cá tra</i>												
<i>- Tôm sú</i>												
<i>- Tôm thẻ chân trắng</i>												

2. Nuôi thủy sản bể, bồn (Không bao gồm thể tích nuôi giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, cá cảnh)

2.1. Đơn vị có hoạt động nuôi trồng thủy sản theo hình thức bể, bồn không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 3

2.2. Thông tin về sản xuất

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Thể tích nuôi trong kỳ điều tra (m ³)	Thể tích thu hoạch trong kỳ điều tra (m ³)	Thu hoạch trong kỳ điều tra		
					Tổng sản lượng (tấn)	Trong đó: Bán ra	
						Sản lượng (tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
Tổng số	x	x					
-							

2.3. Sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra?

Đơn vị tính: Tấn

[illegible]

3. Nuôi thủy sản lồng, bè

3.1. Đơn vị có hoạt động nuôi trồng thủy sản theo hình thức lồng, bè không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 4

3.2. Thông tin về sản xuất

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Số lồng, bè nuôi thủy sản trong kỳ điều tra (Cái)	Thể tích lồng, bè thu hoạch trong kỳ điều tra (m ³)	Thu hoạch trong kỳ điều tra		
					Tổng sản lượng (tấn)	Trong đó: Bán ra	
						Sản lượng (tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
Tổng số	x	x					
-							

3.3. Sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra?

Đơn vị tính: Tấn

[illegible]

- Tóm tắt giống	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
-----------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

6. Hoạt động thuần dưỡng giống thủy sản trong kỳ điều tra

6.1. Đơn vị có hoạt động thuần dưỡng giống thủy sản để bán không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 7

6.2. Thông tin về sản xuất

Tên loại giống thủy sản được thuần dưỡng	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Diện tích thuần dưỡng giống ** (m ²)	Thể tích thuần dưỡng giống (m ³)	Số lượng con giống được thuần dưỡng (triệu con)	Doanh thu từ hoạt động thuần dưỡng (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	x	x				

** Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở cột 3

7. Sản xuất cá cảnh (Chỉ bao gồm sản phẩm cá cảnh do đơn vị trực tiếp nuôi để bán, không bao gồm sản phẩm cá cảnh kinh doanh thương mại)

7.1. Đơn vị có hoạt động nuôi cá cảnh để bán không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> KẾT THÚC

7.2. Thông tin về sản xuất

Tên loại cá cảnh	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Diện tích nuôi *** (m ²)	Thể tích (m ³)	Số lượng bán ra (nghìn con)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	1	2	3	4	5

*** Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở cột 3

Người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo
mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI CÁ TRA NƯỚC NGỌT CỦA HỘ MẪU

Kỳ điều tra: / / 20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Ho và tên chủ hồ:

Điện thoại liên hệ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi cá tra tương ứng với hình thức nuôi và phương thức nuôi mà hộ được chọn mẫu để điều tra;
- Kết quả hoạt động nuôi cá tra do hộ trực tiếp tổ chức sản xuất, không bao gồm thông tin về hoạt động nuôi cá tra, sản phẩm thủy sản còn lại mà hộ giao đơn vị khác nuôi gia công.

I. Thông tin chung

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc hình thức nào dưới đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

1 Nuôi ao 2 Nuôi đăng quảng, vèo 3 Nuôi khác (mương vườn, ruộng lúa,...)

Câu 3

Câu 3

2. Hộ nuôi cá tra theo phương thức nuôi nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

1 Nuôi thâm canh 2 Nuôi bán thâm canh 3 Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến

3. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: (người).

II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng cá tra [1] theo phương thức [2]

([1] LÀ HÌNH THỨC Ở CÂU 1 VÀ [2] LÀ PHƯƠNG THỨC Ở CÂU 2)

4. Số ao/khu nuôi cá tra [1] theo phương thức [2] cho thu hoạch trong 6 tháng qua:

--	--

 (ao)

(LẮP LẠI CÁC CÂU HỎI TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 13 CHO CÁC AO)

5. Diện tích mặt nước thả nuôi cá tra (m^2)

(mặt nước tính từ phần mép bờ, không bao gồm diện tích ao lãng, ao lóc, kênh dẫn nước vào ra)

6. Số vụ thu hoạch cá tra

7. Diện tích thu hoạch cá tra (m^2)

(Tổng diện tích mặt nước thả ruồi cá vược, không bao gồm diện tích mặt trắng)

8. Thời gian xuống giống

9. Thời gian thu hoạch

10. Số lượng cá tra giống thả nuôi (nghìn con)

11. Sản lượng cá tra thu hoạch (kg)

12. Sản lượng cá tra bán ra (kg)

13. Doanh thu cá tra bán (triệu đồng)

14. Diện tích mặt nước ao lắng, ao lọc phụ vụ nuôi cá tra [1] theo phương thức [2]: □□□□□□ (m²)

15. Tổng diện tích thu hoạch cá tra của các ao/khu [1] theo phương thức [2] trong 6 tháng qua: (m²)
(CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH TỪ CÂU 7)

16. Tổng sản lượng thu hoạch cá tra của các ao/khu [1] theo phương thức [2] trong 6 tháng qua: (m³)

(CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH TỪ CÂU 11)

17. Sản lượng thu hoạch cá tra [1] theo phương thức [2] tháng [...] năm [...]: (kg)

(KỲ 01/6, CHƯƠNG TRÌNH LẦN LƯỢT HIỂN THỊ CÁC THÁNG TỪ T12 NĂM TRƯỚC ĐẾN T5 NĂM ĐIỀU TRA.
KỲ 01/12, CHƯƠNG TRÌNH LẦN LƯỢT HIỂN THỊ CÁC THÁNG TỪ T6 ĐẾN T11 NĂM ĐIỀU TRA)

18. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào khác ngoài cá tra trên các ao thu hoạch cá tra [1] theo phương thức [2] trong 6 tháng qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG NỘI ĐỊA ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM VÀ HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

18.1 Tổng sản lượng [...] thu hoạch trong 6 tháng qua (kg)

18.1.1 Trong đó: Sản lượng [...] bán ra trong 6 tháng qua (kg)

18.1.2 Doanh thu bán [...] trong 6 tháng qua: (nghìn đồng)

III. Thông tin về xu hướng sản xuất của hộ nuôi cá tra

19. Số vụ thu hoạch cá tra [1] theo phương thức [2] trong năm: (vụ) ? (CHỈ HỎI CHO KỲ 01/12)

20. Ông/Bà đánh giá như thế nào về tình hình nuôi cá tra của hộ trong 06 tháng qua so với cùng kỳ năm trước? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ Tốt hơn

2 ☐ Tương đương

3 ☐ Khó khăn hơn

21. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán cá tra của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 06 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ Cao hơn

2 ☐ Tương đương

3 ☐ Thấp hơn

22. Giá bán cá tra trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (nghìn đồng/kg)

23. Trong 3 tháng tới, hộ [Ông/Bà] có tiếp tục nuôi cá tra không ? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ Có

2 ☐ Không

→ Câu 25

24. Dự định của hộ [Ông/Bà] về việc sản xuất cá tra trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ Mở rộng sản xuất

2 ☐ Ổn định sản xuất

3 ☐ Thu hẹp sản xuất

25. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi cá tra trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Tạm ngưng nuôi do lỗ

2 ☐ Nuôi loại thủy sản khác

3 ☐ Khác [...Ghi rõ.]

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 04-6T.N/ĐTTS-HM

(Thông tin ghi trên phiếu được
bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI TÔM NƯỚC LỢ CỦA HỘ MẪU

Kỳ điều tra:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:Điện thoại liên hệ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi tôm sú hoặc tôm thẻ chân trắng tương ứng với hình thức nuôi và phương thức nuôi mà hộ được chọn mẫu để điều tra;
- Kết quả hoạt động nuôi tôm sú hoặc tôm thẻ chân trắng do hộ trực tiếp tổ chức sản xuất, không bao gồm thông tin về nuôi tôm sú hoặc tôm thẻ chân trắng mà hộ giao đơn vị khác nuôi gia công.

I. Thông tin chung

1. Hô thuộc dàn mẫu điều tra sản phẩm nào sau đây ? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Tôm thẻ chân trắng 2 ☐ Tôm sú

2. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc hình thức nào dưới đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Nuôi ao 2 ☐ Nuôi thả quảng, vèo → Câu 5
3 ☐ Nuôi ruộng lúa → Câu 5 4 ☐ Nuôi khác → Câu 5

3. Hộ nuôi [TÔM] theo nhóm phương thức nuôi nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Nuôi siêu thâm canh 2 ☐ Nuôi thâm canh, bán thâm canh 3 ☐ Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
- Câu 5

4. Hộ nuôi [TÔM] theo phương thức nuôi nào sau đây?

- 1 ☐ Nuôi thâm canh 2 ☐ Nuôi bán thâm canh

5. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: (người).

II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng [.....] [1] theo hình thức [2]

([...] LÀ TÔM SỬ HOẶC TÔM THẺ CHÂN TRẮNG; [1] LÀ NHÓM PHƯƠNG THỨC Ở CÂU 3 VÀ [2] LÀ HÌNH THỨC Ở CÂU 2)

6. Số ao/khu nuôi [...] [1] theo hình thức [2] cho thu hoạch trong 6 tháng qua:

--	--

 ao

(LẬP LẠI CÁC CÂU HỎI TỪ CÂU 7 ĐẾN CÂU 15 CHO CÁC AO)

7. Diện tích mặt nước thả nuôi [...] (m^2)

(tính từ phần mấp bờ, không bao gồm diện tích ao lầy, ao lộc, kênh dẫn nước vào ra)

8. Sổ vụ thu hoạch [...]

9. Diên tích thu hoạch [...]

(tổng diện tích mặt nước thả ruồi các vụ, không bao gồm diện tích mặt trắng)

10. Thời gian xuống giống [...]

11.Thời gian thu hoạch [...]

12. Số lượng [...] xuống giống (nghìn con)

13. Sản lượng [...] thu hoạch (kg)

--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

Tháng/20....

Tháng/20....

--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

14. Sản lượng [...] bán ra (kg)

15. Doanh thu [...] bán ra (triệu đồng)

16. Diện tích mặt nước ao lắng, ao lọc phụ vụ nuôi [...] [1] theo hình thức [2]: (m²)

17. Tổng diện tích thu hoạch [...] của các ao/khu [1] theo hình thức [2] trong 6 tháng qua: (m²)
(CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH TỪ CÂU 9)

18. Tổng sản lượng thu hoạch [...] của các ao/khu [1] theo hình thức [2] trong 6 tháng qua: (m²)
(CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH TỪ CÂU 13)

19. Sản lượng thu hoạch [...] [1] theo hình thức [2] tháng [...] năm [...]: (kg)

(KỲ 01/6, CHƯƠNG TRÌNH LẦN LƯỢT HIỂN THỊ CÁC THÁNG TỪ T12 NĂM TRƯỚC ĐẾN T5 NĂM ĐIỀU TRA.
KỲ 01/12, CHƯƠNG TRÌNH LẦN LƯỢT HIỂN THỊ CÁC THÁNG TỪ T6 ĐẾN T11 NĂM ĐIỀU TRA)

20. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào khác ngoài [...] trên các ao thu hoạch [...] [1] theo hình thức [2] trong 6 tháng qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG NỘI ĐỊA ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM VÀ HỒI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

20 Tổng sản lượng [...] thu hoạch trong 6 tháng qua (kg)

20.1.1 Trong đó: Sản lượng [...] bán ra trong 6 tháng qua (kg)

20.1.2 Doanh thu bán [...] trong 6 tháng qua: (nghìn đồng)

III. Thông tin về xu hướng sản xuất của hộ nuôi [...]

21. Số vụ thu hoạch [...] [1] trong [2] trong năm vụ ? (CHỈ HỎI CHO KỲ 01/12)

22. Ông/Bà đánh giá như thế nào về tình hình nuôi [...] của hộ trong 06 tháng qua so với cùng kỳ năm trước? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ Tốt hơn 2 ☐ Tương đương 3 ☐ Khó khăn hơn

23. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán [...] của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 06 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

2 ☐ Cao hơn 2 ☐ Tương đương 3 ☐ Thấp hơn

24. Giá bán [...] trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (nghìn đồng/kg)

25. Trong 3 tháng tới, hộ [Ông/Bà] có tiếp tục nuôi [...] không ? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ Có 2 ☐ Không

→ Câu 27

26. Dự định của hộ [Ông/Bà] về việc sản xuất [...] trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ Mở rộng sản xuất 2 ☐ Ổn định sản xuất 3 ☐ Thu hẹp sản xuất

27. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi [...] trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

2 ☐ Tạm ngưng nuôi do lỗ 2 ☐ Nuôi loại thủy sản khác 3 ☐ Khác [...Ghi rõ.]

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 05-6T.N/ĐTTS-HM*(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN****KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TRỌNG ĐIỂM CỦA HỘ MẪU**

Kỳ điều tra:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:Điện thoại liên hệ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm, sản phẩm thủy sản còn lại tương ứng với hình thức nuôi và phương thức nuôi mà hộ được chọn mẫu để điều tra;
- Kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm, sản phẩm thủy sản còn lại do hộ trực tiếp tổ chức sản xuất, không bao gồm thông tin về hoạt động nuôi thủy sản mà hộ giao đơn vị khác nuôi gia công.

TÊN SẢN PHẨM TRỌNG ĐIỂM:..... **Mã sản phẩm:**.....

(CHƯƠNG TRÌNH)

I. Thông tin chung**1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc hình thức nào dưới đây? (CHƯƠNG TRÌNH)**

- 1 ☐ Nuôi ao 2 ☐ Nuôi đăng quảng, vèo 3 ☐ Nuôi ruộng lúa 4 ☐ Nuôi khác (mương vườn,...)
- ↘ Câu 3 ↘ Câu 3 ↘ Câu 3

2. Hộ nuôi [...] theo phương thức nuôi nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Nuôi thâm canh, bán thâm canh 2 ☐ Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến

3. Hộ nuôi [...] theo loại hình mặt nước nào dưới đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Nuôi nước mặn 2 ☐ Nuôi nước lợ 3 ☐ Nuôi nước ngọt

4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: (người).**II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi [...] trong kỳ điều tra***([1] là phương thức; [2] là hình thức; [...] thời gian 06 tháng hoặc 12 tháng theo quy định của phương án)***5. Diện tích mặt nước thả nuôi [...] [1] theo hình thức [2] trong [...] qua:** (m²)
*(Diện tích tính từ phần mép bờ, không bao gồm diện tích ao lắng, ao lọc)***6. Diện tích thu hoạch [...] [1] theo hình thức [2] trong [...] qua:** (m²)
*(Tổng diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ trong kỳ điều tra, không bao gồm diện tích mất trắng)***7. Thời gian nuôi [...] [1] theo hình thức [2]:** Từ tháng/20..... đến tháng/20.....**8. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào sau đây trên diện tích thu hoạch [...] [1] theo hình thức [2] trong [...] qua?**

(THIẾT BỊ HIỆN THỊ SẢN PHẨM TRỌNG ĐIỂM; SAU ĐÓ HIỆN DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỆN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỆN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM THU HOẠCH TRONG KỲ ĐIỀU TRA TRÊN DIỆN TÍCH NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

8.1 Tổng sản lượng [....] thu hoạch:

(kg)

8.2 Tổng sản lượng [....] bán ra:

(kg)

8.3 Giá bán /...../ trung bình tại ao (nơi sản xuất):

(nghìn đồng/kg)

8.4 Tổng doanh thu bán /...../:

(nghìn đồng)

9. Tổng sản lượng [.....] thu hoạch phân theo các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: kg)

(ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 2 KỲ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 5 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01/6; HIỂN THỊ THÁNG 6 ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01/12; ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 01 KỲ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ TỪ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA)

(ĐIỀN THÔNG TIN VÀO CÁC Ô THÍCH HỢP)

(T12
năm
trước)

(T1)

(T2)

(T3)

(T4)

(T5)

(T6)

(T7)

(T8)

(T9)

(T10)

(T11)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 06-6T.N/ĐTTS-HM

(Thông tin ghi trên phiếu được
bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI CỦA HỘ MẪU

Kỳ điều tra:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:Điện thoại liên hệ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản tương ứng với hình thức nuôi và phương thức nuôi mà hộ được chọn mẫu để điều tra;
- Kết quả hoạt động nuôi thủy sản do hộ trực tiếp tổ chức sản xuất, không bao gồm thông tin về hoạt động nuôi thủy sản mà hộ giao đơn vị khác nuôi gia công.

I. Thông tin chung

1. Hô được chọn mẫu điều tra thuộc hình thức nào dưới đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Nuôi ao 2 ☐ Nuôi đăng quảng, vèo 3 ☐ Nuôi ruộng lúa 4 ☐ Nuôi khác (mương vườn,...)

2. Hồ nuôi theo phương thức nuôi nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Nuôi thâm canh, bán thâm canh 2 ☐ Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến

3. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc loại hình mắt nước nào dưới đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Nuôi nước mặn 2 ☐ Nuôi nước lợ 3 ☐ Nuôi nước ngọt

4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: (người).

II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản còn lại trong kỳ điều tra

([1] là phương thức; [2] là hình thức; [...] thời gian 06 tháng hoặc 12 tháng theo quy định của phương án)

5. Diện tích mặt nước thả nuôi thủy sản [1] theo hình thức [2] trong [...] qua: (m²)

(Diện tích tính từ phần mép bờ, không bao gồm ao lửng, ao lọc)

6. Diện tích thu hoạch thủy sản [1] theo hình thức [2] trong [....] qua: (m²)

(Tổng diện tích mặt nước thả nuôi công dồn các vụ trong kỳ điều tra)

7. Thời gian nuôi thủy sản [1] theo hình thức [2]: Từ tháng/20..... đến tháng/20.....

8. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào sau đây trên diện tích thu hoạch thủy sản [1] theo hình thức [2] trong [...] qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI THU HOẠCH TRONG KỲ ĐIỀU TRA TRÊN DIỆN TÍCH NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

8.1 Tổng sản lượng [...] thu hoạch:

□ □ □ □ □ (kg)

8.2 Tổng sản lượng [...] bán ra:

□ □ □ □ □ (kg)

8.3 Giá bán trung bình [.....] tại Ao (nơi sản xuất):

(nghìn đồng/kg)

8.4 Tổng doanh thu bán [.....]:

(nghìn đồng)

9. Tổng sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: kg)

(ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 2 KỲ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 5 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01/6: HIỂN THỊ THÁNG 6 ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01/12: ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 01 KỲ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ TỪ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA)

(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 07-6T.N/ĐTTS-HM
(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM
LỒNG, BÈ CỦA HỘ MẪU**

Kỳ điều tra:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:Điện thoại liên hệ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:
- Chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm lồng, bè tương ứng với loại hình mặt nước mà hộ được chọn mẫu để điều tra;
- Kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm lồng, bè do hộ trực tiếp tổ chức sản xuất, không bao gồm thông tin về hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm mà hộ giao đơn vị khác nuôi gia công.
TÊN SẢN PHẨM TRỌNG ĐIỂM:..... Mã sản phẩm:.....

(CHƯƠNG TRÌNH)

I. Thông tin chung

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc loại hình mặt nước nào dưới đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

 1 ☐ Nuôi nước mặn 2 ☐ Nuôi nước lợ 3 ☐ Nuôi nước ngọt

 2. Tổng số lồng, bè nuôi [.....]: (cái)

3. Thời gian nuôi: Từ/20..... đến/20.....

 4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: (người).

II. Thông tin về thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra
([...]) thời gian 06 tháng hoặc 12 tháng theo quy định của phương án)

 5. Tổng số lồng, bè cho thu hoạch [.....] trong [...] qua: (cái)

 6. Tổng thể tích lồng, bè thu hoạch [.....] trong [...] qua: (m³)

7. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào sau đây trên tổng thể tích lồng, bè nuôi [.....] thu hoạch trong [...] qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ SẢN PHẨM TRỌNG ĐIỂM; SAU ĐÓ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG TRÔNG (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM LỒNG, BÈ THU HOẠCH TRONG KỲ ĐIỀU TRA TRÊN TỔNG THỂ TÍCH LỒNG, BÈ THU HOẠCH TRONG KỲ. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

 7.1 Tổng sản lượng [...] thu hoạch: (kg)

 7.2 Tổng sản lượng [...] bán ra: (kg)

 7.3 Giá bán trung bình [...] tại nơi sản xuất: (nghìn đồng/kg)

 7.4 Tổng doanh thu bán [...] (nghìn đồng)

8. Tổng sản lượng [...] thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: kg)

(ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 2 KỲ: CHƯƠNG TRÌNH HIỆN THỊ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 5 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01/6: HIỆN THỊ THÁNG 6 ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01-12: ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 01 KỲ: CHƯƠNG TRÌNH HIỆN THỊ TỪ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA).

(T12
năm
trước)

(T1)

(T2)

(T3)

(T4)

(T5)

(T6)

(T7)

(T8)

(T9)

(T10)

(T11)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 08-6T.N/ĐTTS-HM*(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN****KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI
LỒNG, BÈ CỦA HỘ MẪU**

Kỳ điều tra:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:

Điện thoại liên hệ:

*Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:**- Chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản lồng, bè tương ứng với loại hình mặt nước mà hộ được chọn mẫu để điều tra;**- Kết quả hoạt động nuôi thủy sản lồng, bè do hộ trực tiếp tổ chức sản xuất, không bao gồm thông tin về hoạt động nuôi thủy sản mà hộ giao đơn vị khác nuôi gia công.***I. Thông tin chung**

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc loại hình mặt nước nào dưới đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

1 ☐ Nuôi nước mặn 2 ☐ Nuôi nước lợ 3 ☐ Nuôi nước ngọt2. Tổng số lồng, bè nuôi thủy sản còn lại: (cái)

3. Thời gian nuôi: Từ tháng...../20..... đến tháng...../20.....

4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: (người).**II. Thông tin về thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra***([...] thời gian 06 tháng hoặc 12 tháng theo quy định của phương án)*5. Tổng số lồng, bè cho thu hoạch thủy sản còn lại trong [...] qua: (cái)6. Tổng thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản còn lại trong [...] qua: (m³)

7. Hộ thu hoạch loại thủy sản nào sau đây trên tổng thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản còn lại trong [...] qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG TRỌNG (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI LỒNG, BÈ THU HOẠCH TRONG KỶ ĐIỀU TRA TRÊN TỔNG THỂ TÍCH LỒNG, BÈ THU HOẠCH TRONG KỶ. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

7.1 Tổng sản lượng [...] thu hoạch:

 (kg)

7.2 Tổng sản lượng [...] bán ra :

 (kg)

7.3 Giá bán trung bình [.....] tại nơi sản xuất:

 (nghìn đồng/kg)

7.4 Tổng doanh thu bán [.....]

 (nghìn đồng)

8. Tổng sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: kg)*(Thông tin thu hoạch tháng 12 thuộc năm trước năm điều tra; từ tháng 1 đến tháng 11 thuộc năm điều tra)*

(ĐIỀN THÔNG TIN VÀO CÁC Ô THÍCH HỢP)

(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 09-6T.N/ĐTTS-HO

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

KẾT QUẢ SẢN XUẤT, THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN VÀ NUÔI CÁ CẢNH CỦA HỘ TRÊN ĐỊA BÀN CẤP THÔN

Kỳ điều tra:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Điện thoại liên hệ:

PHẦN I: THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA CÁC HỘ CHUYÊN SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN

1. Hộ có hoạt động sản xuất giống thủy sản không? (Lựa chọn 1 đáp án phù hợp)

☐

1. Có

☐

2. Không

>> Chuyển phần II

2. Hộ sản xuất giống thủy sản theo loại mặt nước nào dưới đây?

(Lựa chọn các đáp án phù hợp)

☐

1. Nước mặn

☐

2. Nước lợ

☐

3. Nước ngọt

3. Hộ đã sản xuất loại giống thủy sản nào dưới đây:

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI TRONG KỲ. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

([...] Là sản phẩm tùy chọn ĐTV chọn ở câu 3)

4. Diện tích nuôi [...]: (m²)

(Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở câu 5)

5. Thể tích nuôi [...]: (m³)

6. Trị giá vốn mua vào con giống [...]: (nghìn đồng)

7. Số lượng [...] bán ra: (triệu con)

8. Doanh thu [...] bán ra: (nghìn đồng)

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA HỘ CHUYÊN THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

1. Hộ có hoạt động thuần dưỡng giống thủy sản không?

(Lựa chọn 1 đáp án phù hợp)

☐

1. Có

☐

2. Không

>> Chuyển phần III

2. Hộ sản xuất giống thủy sản theo loại mặt nước nào dưới đây? (Lựa chọn các đáp án phù hợp)

☐

1. Nước mặn

☐

2. Nước lợ

☐

3. Nước ngọt

3. Hộ sản xuất loại giống thủy sản nào được thuần dưỡng nào dưới đây?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỂN THỊ

DANH MỤC SẢN PHẨM THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI TRONG KỲ. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

([...] Là sản phẩm tùy chọn ĐTV chọn ở câu 3)

4. Diện tích thuần dưỡng giống [...][][][][][][] (m²)

(Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở câu 5)

5. Thể tích thuần dưỡng giống [][][][][][] (m³)

6. Số lượng con giống [...] được thuần dưỡng: [][][][][][] (triệu con)

7. Doanh thu [...] từ hoạt động thuần dưỡng: [][][][][][] (nghìn đồng)

PHẦN III. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA HỘ CHUYÊN NUÔI CÁ CẢNH

(Chỉ báo gồm những hộ trực tiếp nuôi cá cảnh để bán, không bao gồm hộ kinh doanh thương mại cá cảnh)

1. Hộ có hoạt động sản xuất cá cảnh không?

☐

1. Có

☐

2. Không

>> Kết thúc phỏng vấn

2. Hộ sản xuất loại cá cảnh nào dưới đây?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM CÁ CẢNH ĐỂ ĐIỀU TRA VIÊN CHỌN CÁC SẢN PHẨM VÀ HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

([...] Là sản phẩm tùy chọn ĐTV chọn ở câu 2)

3. Diện tích nuôi [...]: [][][][][][] (m²)

(Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở câu 4)

4. Thể tích nuôi [...]: [][][][][][] (m³)

5. Số lượng [...] bán ra: [][][][][][] (nghìn con)

6. Doanh thu [...] bán ra: [][][][][][] (nghìn đồng)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 10/ĐTTS-HM

(Thông tin ghi trên phiếu được
bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA CỦA HỘ MẪU

Kỳ điều tra:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ: Điện thoại liên hệ:

1. Trong 12 tháng qua, hộ khai thác được những sản phẩm thủy sản nào sau đây?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC NỘI ĐỊA ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ KHAI THÁC TRONG KỲ ĐIỀU TRA. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

1.1 Tổng sản lượng [....] hộ khai thác trong 12 tháng qua: (kg)

1.1.1. Trong đó: Sản lượng bán [....] trong 12 tháng qua: (kg)

1.1.2. Tổng doanh thu bán [....] trong 12 tháng qua: (nghìn đồng)

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Họ và tên điều tra viên:

Số điện thoại của điều tra viên:

Phiếu số 11/ĐTTS-HM*(Thông tin ghi trên phiếu được
bảo mật theo Luật Thống kê)***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN****KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN KHÔNG DÙNG PHƯƠNG
TIỆN CƠ GIỚI CỦA HỘ MẪU**

Kỳ điều tra:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: Xã/phường/đặc khu: Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:Điện thoại liên hệ:

1. Trong 12 tháng qua, hộ khai thác được những sản phẩm thủy sản nào sau đây?THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BIỂN ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM
TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ KHAI THÁC TRONG KỲ ĐIỀU TRA. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)**1.1. Tổng sản lượng [....] hộ khai thác trong 12 tháng qua:** (kg)**1.1.1. Trong đó: Sản lượng bán [....] trong 12 tháng qua:** (kg)**1.1.2. Tổng doanh thu bán [....] trong 12 tháng qua:** (nghìn đồng)

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Họ và tên điều tra viên:

Số điện thoại của điều tra viên:

Phiếu số 12A-T/ĐTTS

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật
theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
HOẠT ĐỘNG TÀU/THUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN
(Tháng/năm 20....)

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Nhóm nghề khai thác:.....

Nhóm công suất:.....

STT	Họ và tên chủ tàu, thuyền	Xã	Địa chỉ	Số điện thoại liên hệ	10 ngày được chọn trong 1 tháng (Tàu có hoạt động =1; không hoạt động =0)									
					Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
9														
Tổng cộng:														

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 12B-T/ĐTTS-HM*(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN**

Tháng:/20...

Nhóm nghề khai thác: Nhóm công suất:

(CHƯƠNG TRÌNH)

Thông tin định danhTỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: Xã/phường/đặc khu:

Cảng cá/bến cá:

Họ và tên chủ tàu, thuyền: Điện thoại liên hệ:

I. Thông tin tàu thuyền1. Số đăng ký tàu : 2. Tổng công suất máy chính (CV)3. Chiều dài tàu: (m)4. Số ngày khai thác trong tháng trước: (ngày)5. Nghề khai thác chính: 5.1 Mã nghề **Thông tin về chuyến khai thác biển gần nhất**6. Số nhân công: (người) 6.1 Trong đó: Lao động thuê ngoài: (người)7. Tên vùng biển khai thác: 7.1 Mã vùng khai thác

8. Đối tượng khai thác chủ yếu (Ghi rõ: cá thu, mực,...):

9. Thời gian chuyến đi: (ngày)10. Số ngày không hoạt động trong chuyến: (ngày)11. Tổng chi phí cho chuyến đi khai thác biển gần nhất: (Nghìn đồng)11.1. Nhiên liệu (Dầu, nhớt) (Nghìn đồng)11.2. Chi cho ăn uống (Nghìn đồng)11.3. Chi phí bảo quản (bao bì, đá) (Nghìn đồng)11.4. Các chi phí khác (Phí, sửa chữa nhỏ, khấu hao,...) (Nghìn đồng)11.5. Trả công lao động: (Nghìn đồng)

II. Thông tin về sản lượng khai thác của chuyến gần nhất

(Đối với Nghề sử dụng cặp tàu để khai thác (giã đôi) thì chi phí và sản lượng khai thác được ghi tổng số của cả 2 tàu; các thông tin định danh chỉ ghi cho tàu được chọn mẫu).

1. Hộ khai thác được những sản phẩm nào sau đây trong chuyến đi biển gần nhất?

THIẾT BỊ HIỆN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BIỂN ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ KHAI THÁC TRONG CHUYẾN ĐI BIỂN GẦN NHẤT. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

1.1. Tổng sản lượng [....] hộ khai thác được: (kg)

1.2. Giá bán [.....] bình quân đạt: (nghìn đồng/kg)

1.3. Tổng doanh thu bán [.....] là: (Nghìn đồng)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phụ lục IV

BIỂU TỔNG HỢP TRUNG GIAN

Biểu 01A/TG - CÁ TRA

Tỉnh/thành phố:.....

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH CÁ TRA CỦA HỘ THEO HÌNH THỨC NUÔI

[illegible]

Tỉnh/thành phố:.....

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH TÔM THẺ CHÂN TRẮNG CỦA HỘ
THEO HÌNH THỨC NUÔI**

[illegible]

Biểu 01D/TG - TSTĐ

Tỉnh/thành phố:.....

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM CỦA HỘ
THEO HÌNH THỨC NUÔI

Tên loại thủy sản trọng điểm:..... Loại hình mặt nước¹⁴:.....

	Mã xã	Mã thôn	Tổng diện tích thu hoạch (Ha)	Diện tích thu hoạch sản phẩm theo hình thức nuôi (Ha)					
				Nuôi Ao			Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi trong ruộng lúa	Nuôi khác
				Tổng số	Chia ra				
					Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1=2+5+6+7	2=3+4	3	4	5	6	7
Tổng số toàn tỉnh	x	x							
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
.....									
.....									
.....									

¹⁴ Riêng nuôi nước mặn chỉ bao gồm hai hình thức: nuôi đăng quang/vèo và nuôi khác.

Biểu 01E/TG -TSCL

Tỉnh/thành phố:.....

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN CÒN LẠI¹⁵ CỦA HỘ THEO HÌNH THỨC NUÔITheo loại hình mặt nước¹⁶:.....

	Mã xã	Mã thôn	Tổng diện tích thu hoạch (Ha)	Diện tích thu hoạch sản phẩm theo hình thức nuôi (Ha)					
				Nuôi Ao			Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi trong ruộng lúa	Nuôi khác
				Tổng số	Chia ra				
					Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1=2+5+6+7	2=3+4	3	4	5	6	7
Tổng số toàn tỉnh	x	x							
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
Thôn/tổ dân phố:.....									
.....									

¹⁵ Không bao gồm diện tích nuôi thủy sản trọng điểm: cá tra, tôm sú, tôm thẻ và thủy sản trọng điểm khác.¹⁶ Riêng nuôi nước mặn chỉ bao gồm hai hình thức: nuôi đăng quảng/vèo và nuôi khác.

Biểu 01G/TG - TSLB

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM CỦA HỘ NUÔI LỒNG, BÈ

Tỉnh/thành phố:.....

Tên loại thủy sản trọng điểm:..... Loại hình mặt nước:.....

	Mã xã	Mã thôn	Tổng số hộ nuôi (Hộ)	Tổng số lồng, bè thu hoạch trong kỳ điều tra (Lồng, bè)	Tổng thể tích thu hoạch (m ³)
A	B	C	1	2	3
Tổng số toàn tỉnh	x	x			
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
.....					

Biểu 01H/TG - TSLB

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN CÒN LẠI CỦA HỘ NUÔI LỒNG, BÈ

Tỉnh/thành phố:.....

Loại hình mặt nước¹⁷:.....

	Mã xã	Mã thôn	Tổng số hộ nuôi (Hộ)	Tổng số lồng, bè thu hoạch trong kỳ điều tra (Lồng, bè)	Tổng thể tích thu hoạch (m ³)
A	B	C	1	2	3
Tổng số toàn tỉnh	x	x			
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
Thôn/tổ dân phố:.....					
.....					
.....					
.....					
.....					

¹⁷ Không bao gồm thông tin thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè.

Biểu 02/TG - KTB

TỔNG HỢP SỐ TÀU/THUYỀN CỦA TỈNH THEO NGHỀ VÀ NHÓM CÔNG SUẤT

Tỉnh/thành phố:.....

STT	Nghề khai thác chính	Tổng số (Chiếc)	PHÂN THEO NHÓM CÔNG SUẤT					
			Dưới 20 CV	Từ 20 CV đến dưới 50 CV	Từ 50 CV đến dưới 90 CV	Từ 90 CV đến dưới 250 CV	Từ 250 CV đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số							
1	Lưới kéo đôi							
2	Lưới kéo đơn							
3	Lưới rê tầng mặt							
4	Lưới rê tầng đáy							
5	Vây ngày							
6	Vây ánh sáng							
7	Câu tay cá							
8	Câu tay mực							
9	Câu vàng							
10	Câu tay cá ngừ đại dương							
11	Câu vàng cá ngừ đại dương							
12	Vây cá ngừ đại dương							
13	Nghề khác							

Biểu 03/TG - KTB

Tỉnh/thành phố:.....

TỔNG HỢP SỐ TÀU/THUYỀN CỦA TỈNH THEO NHÓM NGHỀ - CÔNG SUẤT

STT	Nghề khai thác	Tổng số (Chiếc)	PHÂN THEO NHÓM CÔNG SUẤT					
			Dưới 20 CV	Từ 20 CV đến dưới 50 CV	Từ 50 CV đến dưới 90 CV	Từ 90 CV đến dưới 250 CV	Từ 250 CV đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số							
1	Nghề 1:.....		x	x				
2	Nghề 2:.....		x	x				
3	Nghề 3:.....		x	x				
4	Nghề 4:.....		x	x				
5	Nghề 5:.....		x	x				
6	Nghề khác		x	x				

Phụ lục V
CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Danh mục sản phẩm thủy sản

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
Sản phẩm thủy sản khai thác và nuôi trồng	03	03
Sản phẩm thủy sản khai thác	031	031
Sản phẩm thủy sản khai thác biển	03110	03110
Cá khai thác biển	03110	031100
- Cá ngừ	031101	031101
-- Cá ngừ thường	0311011	0311011
-- Cá ngừ đại dương	031101	0311010
--- Cá ngừ đại dương sọc dưa	0311012	0311012
--- Cá ngừ đại dương vây vàng	0311013	0311013
--- Cá ngừ đại dương mắt to	0311014	0311014
--- Cá ngừ đại dương khác	0311019	0311019
- Cá thu	0311021	0311021
- Cá nục	0311022	0311022
- Cá trích	0311023	0311023
- Cá chi vàng	0311024	0311024
- Cá bạc má	0311025	0311025
- Cá hổ	0311026	0311026
- Cá cơm	0311027	0311027
- Cá cam	0311028	0311028
- Cá cờ kiếm	0311029	03110291
- Cá cờ gòn	0311029	03110292
- Cá hồng	0311031	0311031
- Cá chim	0311032	0311032
- Cá ngán	0311033	0311033
- Cá giò	0311034	0311034
- Cá mòi	0311035	0311035
- Cá chẽm/Cá vược	0311036	0311036
- Cá nhám	0311037	0311037
- Cá sòng	0311038	0311038
- Cá nanh heo (cá tai tượng biển)	0311039	03110391
- Cá đồng (cá hường, cá lượng)	0311039	03110392
- Cá măng	0311039	03110393
- Cá đối	0311039	03110394
- Cá mú/cá song	0311041	0311041
- Cá chình	0311042	0311042

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
- Cá lạt (dưa xám, mạn lệ ngư, lạt bạc, lạt ù)	0311043	0311043
- Cá bò	0311044	0311044
- Cá đuối	0311045	0311045
- Cá trác	0311046	0311046
- Cá bống	0311047	0311047
- Cá liệt	0311048	0311048
- Cá bẹ	0311049	03110491
- Cá cãng	0311049	03110492
- Cá bả trầu (cá thóc, cá mắt kiếng)	0311049	03110493
- Cá úc (Cá thiều, Cá ngách)	0311049	03110494
- Cá sơn	0311049	03110495
- Cá bơn	0311049	03110496
- Cá đàn lia	0311049	03110497
- Cá ông lão	0311049	03110498
- Cá khế	0311049	03110499
- Cá bướm	0311049	03110500
- Cá móm	0311049	03110501
- Cá chai	0311049	03110502
- Cá khoai (cá cháo)	0311049	03110503
- Cá cu	0311049	03110504
- Cá mó	0311049	03110505
- Cá đĩa/Cá kình	0311049	03110506
- Cá ngựa	0311049	03110507
- Cá rún	0311049	03110508
- Cá lù đù	0311049	03110509
- Cá dứa	0311049	03110510
- Cá lác	0311049	03110511
- Cá chết	0311049	03110512
- Cá lưới trầu	0311049	03110513
- Cá thủng	0311049	03110514
- Cá mối	0311049	03110515
- Cá phèn	0311049	03110516
- Cá nhệch	0311049	03110517
- Cá khác khai thác biển	0311049	03110518
Tôm khai thác biển	031105	031105
- Tôm he	0311051	0311051
- Tôm sắt	0311052	0311052
- Tôm đất	0311053	0311053
- Tôm hùm	0311054	0311054
- Tôm sú	0311055	0311055

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
- Tôm rảo	0311056	0311056
- Tôm tít/bề bề	0311057	0311057
- Tôm bạc	0311058	0311058
- Tôm mũi nì	0311059	03110591
- Tôm đánh	0311059	03110592
- Tôm nướng	0311059	03110593
- Tôm vàng	0311059	03110594
- Tôm thẻ	0311059	03110595
- Tôm khác khai thác biển	0311059	03110596
Thủy sản khác khai thác biển	03110	031110
++ Giáp xác khai thác biển (ngoài tôm)	031106	031106
- Cua bể	0311061	0311061
- Ghẹ	0311062	0311062
- Rạm	0311063	0311063
- Cù ki	0311064	0311064
- Giáp xác biển khác	0311069	0311069
++ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khai thác biển	031107	031107
- Ngao/nghe	0311071	0311071
- Sò	0311072	0311072
- Ốc móng tay	0311073	0311073
- Tu hải	0311074	0311074
- Vẹm xanh	0311075	0311075
- Hàu	0311076	0311076
- Bào ngư	0311077	0311077
- Trùng trục	0311078	0311078
- Trai	0311079	03110791
- Vọp	0311079	03110792
- Bàn mai	0311079	03110793
- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	0311079	03110794
++ Nhuyễn thể biển khác khai thác biển (ngoài hai mảnh)	031108	031108
- Mực	0311081	0311081
--Mực nang (Mực mai)	0311081	03110811
--Mực trứng	0311081	03110812
--Mực ống	0311081	03110813
--Mực sim	0311081	03110814
--Mực lá	0311081	03110815
--Mực khác còn lại	0311081	03110816
- Sứa	0311082	0311082
- Bạch tuộc	0311083	0311083
- Ốc hương	0311084	0311084

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
- Ốc mỡ	0311085	03110851
- Ốc cà na	0311085	03110852
- Ốc khác (ngoài ốc hương, mỡ, cà na)	0311085	03110853
- Hải sâm	0311086	0311086
- Sá sùng (giun biển)	0311087	0311087
- Nhuyễn thể khác còn lại	0311089	0311089
++ Thủy sản khác khai thác biển	031109	031109
- Rong câu	0311091	0311091
- Rong sụn	0311092	0311092
- Rong biển khác (ngoài rong sụn)	0311093	0311093
- Ruốc	0311094	0311094
- Sam	0311095	0311095
- Cầu gai (nhím biển)	0311096	0311096
- Thủy sản khác còn lại khai thác biển chưa biết phân vào	0311099	0311099
++ Khai thác giống thủy sản biển	0311	031111
- Cá kèo giống	0311099	03110991
- Tôm hùm giống	0311099	03110992
- Cá dứa giống	0311099	03110993
- Thủy sản giống khác	0311099	03110994
Khai thác thủy sản nội địa	03120	03120
++ Cá khai thác nội địa	031201	031201
- Cá rô đồng	0312011	0312011
- Cá lóc (cá quả, cá chuối, cá sộp)	0312012	0312012
- Cá đối	0312013	0312013
- Cá trắm	0312014	0312014
- Cá chép	0312015	0312015
- Cá rô phi	0312016	0312016
- Cá mè	0312017	0312017
- Cá mòi	0312019	03120191
- Cá diếc	0312019	03120192
- Cá chày	0312019	03120193
- Cá trê	0312019	03120194
- Cá linh	0312019	03120195
- Cá trôi	0312019	03120196
- Cá thác lác	0312019	03120197
- Cá lăng	0312019	03120198
- Cá chiên	0312019	03120199
- Cá chẻm	0312019	03120200
- Cá hồng	0312019	03120201
- Cá nâu	0312019	03120202

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
- Cá hanh	0312019	03120203
- Cá kèo	0312019	03120204
- Cá xác sọc (Cá sát)	0312019	03120205
- Cá chột	0312019	03120206
- Cá khác khai thác nội địa	0312019	03120207
++ Tôm khai thác nội địa	031202	031202
- Tôm rảo	0312021	0312021
- Tôm đất	0312022	0312022
- Tôm bạc	0312023	0312023
- Tôm thẻ	0312024	0312024
- Tôm càng sông	0312025	0312025
- Tôm càng xanh	0312026	0312026
- Tôm khác khai thác nội địa	0312029	0312029
++ Thủy sản khác khai thác nội địa	031203	031203
- Cua các loại	0312031	0312031
-- Cua nước lợ (Cua đất, Cua bùn, Cua xanh)	0312031	03120311
-- Cua đồng	0312031	03120312
- Ngao/nghêu	0312039	0312039
- Ốc các loại	0312032	0312032
- Hến/don/dắt/vạm	0312033	0312033
- Trai	0312034	0312034
- Lươn, chạch	0312035	0312035
- Éch	0312036	0312036
- Ruốc	0312037	0312037
- Ba ba	0312038	0312038
- Rươi	0312039	03120391
- Rạm	0312039	03120392
- Hàu	0312039	03120393
- Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa	0312039	03120394
Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	032	032
Sản phẩm thủy sản nuôi biển	0321	0321
Cá nuôi biển	03211	03211
- Cá song (cá mú)	0321110	0321110
- Cá vược (cá chẽm)	0321120	0321120
- Cà giò (cá bóp biển)	0321130	0321130
- Cá hồng	0321140	0321140
- Cá măng	0321150	0321150
- Cá đối	0321160	0321160
- Cá tráp	0321170	0321170
- Cá rô phi	0321180	0321180

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
- Cá ngựa	0321190	0321190
- Cá khác nuôi biển	0321190	0321199
Tôm nuôi biển	03212	03212
- Tôm hùm	0321210	0321210
-- Tôm hùm xanh	0321210	03212101
-- Tôm hùm bông	0321210	03212102
-- Tôm hùm khác	0321210	03212103
- Tôm he	0321220	0321220
- Tôm sú	0321230	0321230
- Tôm thẻ	0321240	0321240
- Tôm thẻ rắn	0321250	0321250
- Tôm rào	0321260	0321260
- Tôm khác nuôi biển	0321290	0321290
Thủy sản khác nuôi biển	03213	03213
++ Giáp xác nuôi biển (ngoài tôm)	032131	032131
- Cua bể	0321311	0321311
- Ghe	0321312	0321312
- Rạm	0321313	0321313
- Cù ki	0321314	0321314
- Giáp xác còn lại nuôi biển	0321319	0321319
++ Nhuyễn thể nuôi biển	032132	032132
- Sò lông	0321321	0321321
- Sò huyết	0321322	0321322
- Ngao/nghêu	0321323	0321323
- Ngọc trai	0321324	0321324
- Hàu	0321325	0321325
- Ốc hương	0321326	0321326
- Vẹm xanh	0321327	0321327
- Tu hải	0321328	0321328
- Nhuyễn thể còn lại nuôi biển	0321329	0321329
++ Thủy sản khác còn lại nuôi biển	032139	032139
- Rong câu	0321391	0321391
- Rong sụn	0321392	0321392
- Cầu gai	0321393	0321393
- Sá sùng (giun biển)	0321394	0321394
- Thủy sản khác còn lại nuôi biển chưa phân vào đâu	0321399	0321399
Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	03214	03214
++ Cá giống nuôi biển	0321410	0321410
- Cá song (cá mú) giống	0321410	03214101
- Cá vược (cá chẽm) giống	0321410	03214102

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
- Cà giò (cá bóp biển) giống	0321410	03214103
- Cá hồng giống	0321410	03214104
- Cá giống biển khác	0321410	03214109
++ Tôm giống nuôi biển	032142	032142
- Tôm hùm giống	0321421	0321421
- Tôm he giống	0321422	0321422
- Tôm sú giống	0321423	0321423
- Tôm thẻ chân trắng giống	0321424	0321424
- Tôm giống khác nuôi biển	0321429	0321429
++ Giống thủy sản khác nuôi biển	032143	032143
- Cua giống	0321431	0321431
- Ghẹ giống	0321432	0321432
- Sò giống	0321433	0321433
- Ngao, nghêu giống	0321434	0321434
- Ốc hương giống	0321435	0321435
- Hàu giống	0321436	0321436
- Giống thủy sản khác nuôi biển	0321439	0321439
++ Thuần dưỡng giống thủy sản nuôi biển	032144	032144
- Thuần dưỡng tôm hùm giống	0321441	0321441
- Thuần dưỡng ngao, nghêu giống	0321442	0321442
- Thuần dưỡng giống thủy sản khác nuôi biển	0321443	0321443
Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	0322	0322
Cá nuôi nội địa	03221	03221
- Cá tra	0322111	0322111
- Cá trê	0322112	0322112
- Cá kèo	0322113	0322113
- Cá lăng	0322114	0322114
- Cá chiên	0322115	0322115
- Cá tầm	0322116	0322116
- Cá chình	0322117	0322117
- Cá nheo	0322118	0322118
- Cá bông lau	0322119	03221191
- Cá chột	0322119	03221192
- Cá ngạnh	0322119	03221193
- Cá ngát	0322119	03221194
- Cá rô phi	0322121	0322121
-- Cá rô phi đơn tính	0322121	03221211
-- Cá rô phi khác	0322121	03221212
- Cá diêu hồng	0322122	0322122
- Cá giò (cá bóp)	0322123	0322123

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
- Cá chẽm (cá vược)	0322124	0322124
- Cá song (cá mú)	0322125	0322125
- Cá đối	0322126	0322126
- Cá sặc rằn (cá bỏi)	0322127	0322127
- Cá ếc (cá ết mọi)	0322128	0322128
- Cá trắm	0322131	0322131
- Cá mè	0322132	0322132
- Cá trôi	0322133	0322133
- Cá rô đồng	0322134	0322134
- Cá chim trắng	0322135	0322135
- Cá măng	0322136	0322136
- Cá thác lác	0322137	0322137
- Cá chày	0322138	0322138
- Cá chép	0322141	0322141
- Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trồn, cá đồ)	0322142	0322142
- Cá bống tượng	0322143	0322143
- Cá bống bớp	0322144	0322144
- Cá dầm xanh	0322145	0322145
- Cá hồi	0322146	0322146
- Cá hô	0322147	0322147
- Cá anh vũ	0322149	03221491
- Cá bống	0322149	03221492
- Cá diá	0322149	03221493
- Cá hồng	0322149	03221494
- Cá nâu	0322149	03221495
- Cá hường	0322149	03221496
- Cá xác sọc (Cá sát)	0322149	03221497
- Cá tai tượng	0322149	03221498
- Cá dứa	0322149	03221499
- Cá khác nuôi nội địa không phân vào đâu	032216	0322199
++ Cá cảnh	032215	032215
- Cá ba đuôi	032215	0322151
- Cá bảy màu	032215	0322152
- Cá chép nhật (cá Koi Nhật)	032215	0322153
- Cá hồng kết	032215	0322154
- Cá đá (cá lia thia, cá xiêm đá, cá thia đá)	032215	0322155
- Cá thanh ngọc	032215	0322156
- Cá lau kiếng (cá tỳ bà)	032215	0322157
- Cá tai tượng (cá phát tài)	032215	0322158
- Cá thời lòi	032215	0322159

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
- Cá rồng	032215	0322160
- Cá ôn tiên (cá thần tiên)	032215	0322161
- Cá la hán	032215	0322162
- Cá đĩa	032215	0322163
- Cá cảnh khác	032215	0322164
- Rùa cảnh	032215	0322165
- Tôm cảnh	032215	0322166
- Thủy sản cảnh khác (Ốc cảnh,...)	032215	0322167
Tôm nuôi nội địa	03222	03222
- Tôm sú	0322201	0322201
- Tôm thẻ chân trắng	0322202	0322202
- Tôm đất	0322203	0322203
- Tôm rảo	0322204	0322204
- Tôm càng xanh	0322205	0322205
- Tôm tích	0322206	0322206
- Tôm tít (Bề bề)	0322207	0322207
- Tôm bạc đất	0322208	0322208
- Tôm khác nuôi nội địa	0322209	0322209
Thủy sản khác nuôi nội địa	03223	03223
++ Giáp xác nuôi nội địa(ngoài tôm)	032231	032231
- Cua	0322311	0322311
-- Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	0322311	03223111
-- Cua đồng	0322311	03223112
- Ghe	0322312	0322312
- Rạm	0322313	0322313
- Cù kì	0322314	0322314
- Giáp xác còn lại nuôi nội địa	0322319	0322319
++ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	032232	032232
- Sò lông	0322321	0322321
- Sò huyết	0322322	0322322
- Ngao/nghe	0322323	0322323
- Trai	0322324	0322324
- Hàu	0322325	0322325
- Bào ngư	0322326	0322326
- Vẹm xanh	0322327	0322327
- Tu hải	0322328	0322328
- Nhuyễn thể hai mảnh còn lại nuôi nội địa	0322329	0322329
++ Thủy sản khác nuôi nội địa	032233	032233
-Ếch	0322331	0322331
- Ba ba	0322332	0322332

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
- Cá sấu	0322333	0322333
- Ốc hương	0322334	0322334
- Lươn	0322335	0322335
- Chạch	0322336	0322336
- Rau câu	0322337	0322337
- Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338	0322338
- Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	0322339	0322339
Sản xuất giống thủy sản nội địa	03224	03224
++ Cá giống nuôi nội địa	032241	032241
- Cá tra giống (trừ cá bột, cá hương)	0322411	0322411
- Cá kèo giống	0322412	0322412
- Cá hồi giống	0322413	0322413
- Cá rô phi giống	0322414	0322414
- Cá chép giống	0322415	0322415
- Cá mú/Cá song giống	0322416	0322416
- Cá trắm giống	0322417	0322417
- Cá giò (bóp, bóp, bóp) giống	0322418	0322418
- Cá vược (cá chẽm) giống	0322419	03224191
- Cá sặc rằn (cá bỏi) giống	0322419	03224192
- Cá giống khác nuôi nội địa (trừ cá hương giống, cá bột)	0322419	03224199
- Cá bột giống	0322419	03224194
-- Cá tra giống (cá bột)	0322411	03224111
-- Cá khác giống (cá bột)	0322419	03224112
- Cá hương giống	0	03224195
-- Cá tra giống (cá hương)	0322411	03224113
-- Cá khác giống (cá hương)	0322419	03224114
++ Tôm giống nuôi nội địa	032242	032242
- Tôm sú giống (trừ Tôm bột)	0322421	0322421
-- Giống tôm sú bố mẹ	0322421	03224211
-- Tôm sú post 12	0322421	03224212
-- Tôm sú post 15	0322421	03224213
-- Tôm sú giống khác	0322421	03224214
- Tôm càng xanh giống (trừ tôm bột)	0322422	0322422
- Tôm thẻ chân trắng giống (trừ tôm bột)	0322423	0322423
-- Tôm thẻ post 12	0322423	03224231
-- Tôm thẻ post 15	0322423	03224232
-- Tôm thẻ giống khác	0322423	03224233
- Tôm bột giống	0322424	0322424
-- Tôm sú bột	0322424	03224241
-- Tôm thẻ chân trắng bột	0322424	03224242

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm VCPA (cấp 7)	Mã số
A	B	C
-- Tôm càng xanh bột	0322424	03224243
-- Tôm bột giống khác	0322424	03224244
- Tôm giống khác nuôi nội địa	0322429	0322429
++ Thủy sản giống khác nuôi nội địa	032243	032243
- Ếch giống	0322431	0322431
- Cua đồng giống	0322432	0322432
- Cua nước lợ giống (cua xanh, cua bùn, cua đất)	0322439	0322439
- Cá sấu giống	0322433	0322433
- Ba ba giống	0322434	0322434
- Ngao/ nghêu giống	0322439	0322435
- Sò giống	0322439	0322436
- Hàu giống	0322439	0322437
- Ốc hương giống	0322439	0322438
- Giống thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	0322439	0322499
++ Thuần dưỡng giống thủy sản nuôi nội địa	032244	032244
- Thuần dưỡng tôm thẻ chân trắng giống	03221402	03221402
- Thuần dưỡng tôm sú giống	03221403	03221403
- Thuần dưỡng lươn giống	03221405	03221405
- Thuần dưỡng giống thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	03221499	03221409

2. Danh mục nghề, nhóm công suất tàu, thuyền và ngư trường khai thác thủy sản biển (Theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT)

A. DANH MỤC NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

Tên nghề	Mã nghề
Lưới kéo đôi	1
Lưới kéo đơn	2
Lưới rê tầng mặt	3
Lưới rê tầng đáy	4
Vây ngày	5
Vây ánh sáng	6
Câu tay cá	7
Câu tay mực	8
Câu vàng	9
Câu tay cá ngừ đại dương	10
Câu vàng cá ngừ đại dương	11
Câu cá ngừ đại dương	12
Nghề khác	13
Dịch vụ hậu cần	14

B. DANH MỤC NHÓM CÔNG SUẤT TÀU/THUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

Tên nhóm	Mã nhóm công suất
Nhỏ hơn 20 CV	1
Từ 20 đến dưới 50 CV	2
Từ 50 đến dưới 90 CV	3
Từ 90 đến dưới 250 CV	4
Từ 250 đến dưới 400 CV	5
Từ 400 CV trở lên	6

C. DANH MỤC VÙNG BIỂN KHAI THÁC THỦY SẢN

Tên vùng biển khai thác (ngư trường)	Mã vùng
Vùng ven bờ	1
Vùng lộng	2
Vùng khơi	3

